CHUYÊN ĐỀ NGHIÊN CỨU KINH TẾ TƯ NHÂN

Số 20

ĐĂNG KÝ VÀ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Con số và thực trạng



IFC
MPDF
Chương Trình Phát Triển Kinh Tế Tư Nhân

CHUYÊN ĐỀ NGHIÊN CỨU KINH TẾ TƯ NHÂN

Số 20

ĐĂNG KÝ VÀ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Con số và thực trạng



Nick Freeman
Nguyễn Văn Làn
Nguyễn Hạnh Nam

Tháng 5 năm 2005

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo này là kết quả nghiên cứu của một tập thể các cá nhân, đối tác và tư vấn của Chương Trình Phát Triển Kinh Tế Tư Nhân (MPDF).

Các đồng tác giả của báo cáo này là ông Nick Freeman, ông Nguyễn Văn Làn và bà Nguyễn Hạnh Nam. Bà Nguyễn Phương Quỳnh Trang - MPDF và bà Amanda Carlier - Ngân Hàng Thế Giới (WB) là những người đã khởi xướng và phác thảo phương pháp nghiên cứu cho dự án này. Bà Nguyễn Phương Quỳnh Trang cũng là người chịu trách nhiệm giám sát chung cho dự án.

Ông Trần Thanh Sơn (WB) đóng vai trò quan trọng trong việc xác định và lập mẫu nghiên cứu. Bà Nguyễn Hạnh Nam, bà Lê Bích Hạnh và ông Dương Thành Trung (MPDF) đã trực tiếp tham gia phỏng vấn các chủ doanh nghiệp. Ông Dương Thành Trung chịu trách nhiệm chính trong việc nhập và xử lý thông tin dữ liệu. Bên cạnh đó là sự đóng góp không nhỏ của bà Đào Thị Liên (MPDF) và bà Trần Thị Ngọc Dung (WB) trong việc sắp xếp các cuộc phỏng vấn với các chủ doanh nghiệp. Bà Nguyễn Quỳnh Trang, bà Phan Thị Thùy Chi và bà Nguyễn Thu Huyền cũng đã tham gia với tư cách tư vấn độc lập trong việc rà soát để xác nhận sự tồn tại của các doanh nghiệp đã tham gia đăng ký kinh doanh. Và cuối cùng là sự giúp đỡ của bà Catherine McKinley trong việc biên tập lại báo cáo này.

Nghiên cứu này không thể hoàn thành nếu thiếu sự giúp đỡ tận tình và các góp ý thấu đáo của rất nhiều doanh nhân ở Hà Nội và các tỉnh lân cận, những người đã dành thời gian quý báu để trả lời các câu hỏi của chúng tôi và chia sẻ kinh nghiệm của mình trong quá trình đăng ký. Họ không những đã giúp cho chúng tôi có một cảm nhận rõ ràng hơn là những hình dung ban đầu về quá trình thành lập doanh nghiệp ở Việt Nam mà còn giúp chúng tôi có được một bức tranh sâu sắc, đa dạng và nhiều chiều hơn về tình hình thực tế mà chúng tôi muốn phản ánh trong bản báo cáo này. Do đó chúng tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn tới tất cả những chủ doanh nghiệp đã sẵn lòng trả lời phỏng vấn. Chúng tôi cũng xin cảm ơn ông Vũ Anh Tuấn ở Tổng Cục Thống Kê và ông Nguyễn Lê Trung ở Trung Tâm Thông tin Doanh nghiệp của Bộ Kế hoạch Đầu tư đã giúp chúng tôi có cái nhìn thấu đáo hơn về việc thu thập, đối chiếu và báo cáo các con số được công bố về việc thành lập và đăng ký doanh nghiệp của Việt Nam.

Tất cả những sai sót trong báo cáo này thuộc về trách nhiệm của riêng các cá nhân đồng tác giả.

MỤC LỤC

DANH SÁCH CÁC BẢNG, HỘP VÀ HÌNH VẼ

TÓM TẮT

Nhận thức chung của nhiều người là khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam đã phát triển mạnh kể từ khi Luật Doanh Nghiệp ra đời vào năm 2000. Nhận thức này chủ yếu bắt nguồn từ các bản báo cáo phản ánh quá trình đăng ký doanh nghiệp đã dễ dàng hơn nhiều, và khi nói tới số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong vòng bốn năm vừa qua, người ta thường nói tới "con số công bố" sáu chữ số đầy ấn tượng, qua con số đó khu vực kinh tế tư nhân có vẻ là một bức tranh tươi sáng.

Tuy nhiên, có thể có một số bằng chứng cho thấy khu vực kinh tế tư nhân không thật hùng mạnh như "con số công bố". Cụ thể là, một số yếu tố như: một doanh nhân đăng ký thành lập nhiều doanh nghiệp; rất ít hoặc không hề có sự theo dõi những doanh nghiệp đã giải thể và sự tồn tại của "các doanh nghiệp ma" (được hiểu là những công ty chỉ tham gia đăng ký nhưng thực tế không hoạt động hoặc nếu hoạt động chỉ thực hiện bán hóa đơn đỏ kiếm lời), v.v... Những yếu tố này đã thổi phồng "số công bố" ở một mức độ nhất định. "Con số công bố" cũng không cung cấp được bất cứ một thông tin gì về việc các doanh nghiệp đang hoạt động có phát triển hay không và phát triển đến mức nào. Tóm lại, số lượng giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới được cấp có thể là một phương pháp đánh giá tình hình hoạt động của khu vực tư nhân nhưng phương pháp đó chỉ có thể đưa ra được hình ảnh một chiều của một hiện tượng đa chiều.

Trong bối cảnh này, Chương trình Phát triển Kinh tế Tư nhân (MPDF) và Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam đã quyết định khởi xướng một nghiên cứu về quá trình đăng ký và thành lập doanh nghiệp ở Việt Nam. Mục tiêu chính của nghiên cứu này là nhằm hiểu rõ hơn về quá trình mà các doanh nghiệp mới phải trải qua khi đăng ký và để tìm hiểu xem các doanh nghiệp phát triển như thế nào sau khi đăng ký; từ đó có được một bức tranh rõ nét hơn về những vấn đề phía sau những "con số công bố". Phương pháp tiếp cận mà chúng tôi sử dụng đã được trình bày chi tiết trong Chương 2. Các phát hiện chính đã được trình bày sơ qua trong phần tóm tắt sơ bộ này và đã được mô tả chi tiết hơn trong Chương 3 và Chương 5. Chương 6 đề cập tới một số nhận xét kết luận.

CÁC PHÁT HIỆN

➢ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐĂNG KÝ KINH DOANH CÒN YẾU KÉM

Những "con số công bố" cần được sử dụng một cách thận trọng, do các cơ sở dữ liệu hiện tại cho việc đăng ký kinh doanh còn yếu kém. Chúng tôi đã sử dụng các con số đăng ký kinh doanh do Trung tâm Thông tin Doanh nghiệp của Bộ Kế hoạch Đầu tư (TTTT DN) cung cấp về việc thành lập các doanh nghiệp mới làm cơ sở dữ liệu phân tích ban đầu cho nghiên cứu này. Chúng tôi nhận thấy rằng, mặc dù các con số này mô tả tương đối chính

xác tốc độ các doanh nghiệp mới chính thức đăng ký (và trong một số trường hợp là đăng ký lại) nhưng không phải lúc nào cũng là chỉ số đáng tin cậy minh họa quy mô - hay tốc độ phát triển - của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam. Rõ ràng là các con số hàng năm về các doanh nghiệp đang hoạt động của Tổng Cục Thống Kê (TCTK) thường nhỏ hơn 40% so với các con số về đăng ký kinh doanh do TTTT DN cung cấp. Mức độ chênh lệch này không chỉ do việc sử dụng các quy trình thu thập dữ liệu khác nhau mà còn vì các con số này được dùng để đánh giá các hiện tượng khác nhau: số lượng doanh nghiệp đăng ký (trong trường hợp "con số công bố" của TTTT DN) và số các doanh nghiệp đang hoạt động (trong trường hợp "con số công bố" của TCTK).

Mẫu điều tra của chúng tôi gồm 300 doanh nghiệp đã đăng ký trong ba năm từ tháng 01 năm 2000 đến tháng 12 năm 2002 do TTTT DN cung cấp, cho thấy rằng: 73,7% chắc chắn hoặc có thể đang hoạt động; 13,7% chắc chắn hoặc gần như chắc chắn đóng cửa hoặc không hoạt động; 15,7% vẫn còn trong tình trạng không rõ ràng, mặc dù chúng tôi đã cố gắng tối đa để xác định. Cuộc điều tra này cho thấy chỉ có 14 doanh nghiệp (5% của mẫu) đã chính thức chấm dứt hoạt động. Và trong số đó chỉ có 3 doanh nghiệp (1% của mẫu) đã hoàn thành các thủ tục chính thức chấm dứt hoạt động kinh doanh. Điều này cho thấy quá trình chấm dứt kinh doanh của một doanh nghiệp hoặc là rất khó khăn hoặc hệ thống hiện tại không khuyến khích làm việc này. Kinh nghiệm trên thế giới cho thấy khoảng hơn 5% các doanh nghiệp mới sẽ không hoạt động thành công và cuối cùng sẽ đóng cửa, thực trạng này là một phần không thể tránh khỏi trong vòng đời của khối doanh nghiệp. Đóng cửa doanh nghiệp là một phần của quá trình vận động mà ở đó các doanh nghiệp thành công sẽ phát triển còn các doanh nghiệp không thành công sẽ phải rút lui.

Còn nhiều bất cập hiện đang tồn tại trong chính cơ sở dữ liệu TTTT DN, nhất là về vất đề chất lượng nhập và lưu giữ, cập nhật dữ liệu. Chúng tôi nhận thấy rằng 39% các doanh nghiệp trong mẫu của chúng tôi hiện đang ở tại các địa chỉ khác với địa chỉ được ghi trong cơ sở dữ liệu TTTT DN, thường là do việc chuyển địa điểm sau khi đăng ký.

➢ CÁC DOANH NGHIỆP THAM GIA ĐĂNG KÝ KHÔNG PHẢI DOANH NGHIỆP MỚI ĐƯỢC THÀNH LẬP

Mặc dù, con số đăng ký kinh doanh cao là một dấu hiệu tích cực đối với sự phát triển của thành phần kinh tế tư nhân, nhưng cũng không nên sử dụng những con số đó để đánh giá tốc độ phát triển chung của thành phần kinh tế tư nhân. Trong các doanh nghiệp được điều tra, 16% các doanh nghiệp được khảo sát đã từng đăng ký kinh doanh trước khi Luật doanh nghiệp được ban hành vào tháng 1 năm 2000 và sau đó đã đăng ký lại. Đồng thời, có khoảng 45% các doanh nghiệp mà chúng tôi phỏng vấn đã từng tồn tại dưới hình thức không chính thức (ví dụ như các cơ sở kinh doanh hộ gia đình) và đã quyết định đăng ký kinh doanh theo Luật, do nhiều yếu tố khác nhau. Chỉ khoảng 32% số doanh nghiệp mà chúng tôi phỏng vấn có thể được coi là do các doanh nhân thành lập mới kể từ khi Luật Doanh Nghiệp được ban hành.

➢ ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG CÒN CÓ NHIỀU KHÓ KHĂN

Cuộc điều tra của chúng tôi cũng cho thấy, các doanh nghiệp trong mẫu điều tra của chúng tôi mất trung bình mất khoảng 50 ngày (các doanh nghiệp nhờ đến các nhà cung cấp dịch vụ thì khoảng 23 ngày) để hoàn tất toàn bộ quá trình xin đăng ký và thành lập doanh nghiệp, từ việc xin giấy đăng ký kinh doanh đến lúc được cấp quyển "hóa đơn đỏ" đầu tiên để có thể sử dụng hoá đơn thuế giá trị gia tăng (VAT). Đáng chú ý là số ngày này nhiều hơn số ngày đăng ký ở Việt Nam thường được nói đến - có thể là do đó là số liệu phản ánh thời gian cấp giấy phép chứ không phải là toàn bộ thời gian cho quá trình thành lập. Việc xin cấp "hóa đơn đỏ" lần đầu có vẻ như là bước phiền toái nhất trong quá trình thành lập.

Cho dù gần đây đã có những tiến bộ đáng kể, nhưng thời gian để việc đăng ký mới ở Việt Nam vẫn còn tương đối lâu nếu xét theo tiêu chuẩn quốc tế. Các thủ tục hiện tại cần được đơn giản hóa để cho phép các doanh nghiệp đồng thời có thể xin đăng ký con dấu doanh nghiệp, mã số thuế và mua hóa đơn, và do đó có thể rút ngắn được toàn bộ thời gian đăng ký. Các thủ tục được đơn giản hóa và viết thành văn bản rõ ràng cũng sẽ giúp giảm "các khoản phí không chính thức" thường nảy sinh trong quá trình đăng ký kinh doanh. Những phát hiện trên phù hợp với những số liệu đưa ra trong báo cáo "Hoạt Động Kinh Doanh 2005 - xóa bỏ các rào cản tăng trưởng"[1].

➢ CÁC VẤN ĐỀ HẬU ĐĂNG KÝ KINH DOANH (ĐẤT ĐAI, VỐN, CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH) VẪN CÒN LÀ TRỞ NGẠI ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN

Bản báo cáo này cũng cố gắng chỉ ra các trở ngại về mặt quy định đang vô tình kìm hãm sự năng động của khu vực tư nhân và đề ra các cách thức mà Việt Nam có thể làm để cải thiện môi trường pháp lý nhằm hỗ trợ cho một khu vực kinh tế tư nhân hoạt động mạnh mẽ hơn. Trong số 47 doanh nghiệp chúng tôi phỏng vấn, đa số đều cho biết là làm ăn có lãi nhưng gần một nửa thấy rằng hoạt động kinh doanh khó hơn nhiều so với dự tính ban đầu. Tuy nhiên, khoảng 90% vẫn tiếp tục hoạt động trên loại hình kinh doanh như lúc mới thành lập và chỉ 10% đã có những thay đổi đáng kể trong lĩnh vực kinh doanh.

Một phần tư số doanh nghiệp được phỏng vấn nói đến việc tìm đất đai hay cơ sở vật chất thích hợp như là phần khó khăn nhất trong quá trình khởi nghiệp. Chưa đến 10% các doanh nghiệp được phỏng vấn có văn phòng trên đất riêng, còn đa số hoặc là thuê văn phòng, nhà xưởng hoặc là sử dụng tài sản riêng thuộc sở hữu của những người sáng lập. Khoảng 11% các doanh nghiệp được phỏng vấn thuê lại đất hoặc cơ sở vật chất của các doanh nghiệp nhà nước.

Kết quả điều tra của chúng tôi cho thấy việc tìm đủ vốn đầu tư vẫn là thách thức lớn đối với các doanh nghiệp tư nhân, cả trong giai đoạn khởi nghiệp và hoạt động sau đó. Đa số các doanh nghiệp được phỏng vấn không thể vay tiền ngân hàng và họ tin rằng việc khó

1 Báo cáo " Kinh doanh năm 2005 — Xóa bỏ rào cản tăng trưởng" của Ngân hàng Thế giới, Công ty Tài chính Quốc tế và Oxford University Press, Washington DC 2005.

tiếp cận các khoản tín dụng ngân hàng đang kìm hãm triển vọng phát triển của họ. Trở ngại chính dường như là thiếu tài sản có giá trị thích hợp để làm thế chấp.

Nhiều doanh nghiệp được phỏng vấn cho rằng hệ thống thuế, đặc biệt là việc cấp quyển ‘hóa đơn đỏ’ VAT là phiền phức và tốn thời gian. Về thuế thu nhập, một số doanh nghiệp cho rằng các cán bộ thuế thường áp đặt ra một mức thuế mà họ nghĩ là hợp lý, nhưng không dựa vào các con số kế toán của các doanh nghiệp (các cán bộ thuế có xu hướng không tin vào các con số này). Theo một số doanh nghiệp được phỏng vấn thì doanh nghiệp không thể tuyên bố làm ăn thua lỗ khi báo cáo thuế và cán bộ thuế thường cho rằng lãi của doanh nghiệp tăng hàng năm, do đó thuế thu nhập năm sau phải tăng hơn năm trước.

CHƯƠNG I

ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM: BỐI CẢNH VÀ CƠ SỞ CỦA DỰ ÁN

Nhận thức chung là khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam đã tăng trưởng mạnh mẽ kể từ khi ban hành Luật Doanh Nghiệp vào tháng 01 năm 2000. Nhận thức này chủ yếu xuất phát từ các báo cáo cho thấy quy trình đăng ký đã trở nên dễ dàng hơn rất nhiều, và "con số công bố" về số lượng doanh nghiệp đăng ký trong 4 năm qua lên tới sáu chữ số. Trên thực tế, "con số công bố" gần đây nhất về số lượng doanh nghiệp đăng ký mới thường được đề cập trong nhiều báo cáo như một bằng chứng chứng minh cho tiến trình tự do hóa kinh doanh lẫn công cuộc cải tổ nền kinh tế ở Việt Nam đang diễn ra một cách tích cực và có những thành quả thật sự.

1.1 CÁC CON SỐ CÓ TÍNH ĐẠI DIỆN ĐẾN ĐÂU?

Theo một báo cáo của Chính phủ Việt Nam, thời gian trung bình để đăng ký một doanh nghiệp tư nhân đã rút ngắn rất nhiều, từ 99 ngày (trước khi có Luật Doanh Nghiệp) xuống còn 10 ngày, và chi phí cho việc đăng ký của một doanh nghiệp mới cũng giảm một cách đáng kể[2]. Báo cáo "Kinh doanh năm 2005" của Ngân hàng Thế giới lại đưa ra thời gian đăng ký trung bình cao hơn nhiều - khoảng 56 ngày. Tuy nhiên, các thủ tục đăng ký kinh doanh hiện đơn giản hơn, nhanh chóng hơn và chi phí rẻ hơn nên có nhiều doanh nhân chính thức đăng ký cho các doanh nghiệp hiện có hay đang trong kế hoạch thành lập. Tất nhiên đây là một tiến bộ quan trọng cần được ghi nhận và hoan nghênh. Trên thực tế, sự tăng trưởng về số lượng các doanh nghiệp tư nhân đăng ký mới thường được đề cập trong nhiều báo cáo như là một chỉ số đại diện quan trọng chứng minh sự phát triển mạnh mẽ và thành công của tiến trình tự do hóa kinh doanh và cải tổ nền kinh tế tại Việt Nam. Nếu được cung cấp những điều kiện môi trường tốt cho việc tăng trưởng lành mạnh, thì doanh nghiệp đăng ký mới này sẽ phát triển thành một khu vực kinh tế tư nhân sống động và mạnh mẽ tại Việt Nam.

Tuy nhiên, có một vài bằng chứng đây đó cho thấy rằng khu vực kinh tế tư nhân không hoàn toàn khoẻ mạnh và phát triển nhanh như những "con số công bố" có thể hàm ý, và số liệu thống kê chính thức về số các doanh nghiệp đăng ký ở Việt Nam không đem lại được một bức tranh toàn diện. Đặc biệt là những "con số công bố" này có thể bị thổi phồng lên một mức nhất định bởi một số các yếu tố như một doanh nghiệp đăng ký nhiều lần và sự có mặt của các "doanh nghiệp ma". Do đó, số lượng chứng nhận đăng ký kinh doanh mới được cấp có thể là một phương pháp đánh giá tình hình hoạt động của khu vực

2 Xem "Báo cáo về Thực hiện Luật Doanh Nghiệp trong 3 năm qua", Tổ công tác đặc biệt về Thi hành Luật Doanh Nghiệp, tháng 05/2003.

tư nhân nhưng phương pháp đó chỉ có thể đưa ra được hình ảnh một chiều của một hiện tượng đa chiều. Thực ra, không nên kỳ vọng quá nhiều vào hệ thống đăng ký mới được thiết lập để nhằm ghi nhận số lượng doanh nghiệp mới đăng ký vì hệ thống này không thể mô tả một bức tranh toàn diện và đúng đắn. Gần giống việc chụp ảnh những chiếc xe đi nhanh, rất có thể bức ảnh đó khi được in ra sẽ rất mờ nhạt và chỉ để miêu tả lại một việc đã xảy ra. Và khi bức ảnh được in ra thực tế đã khác đi rất nhiều.

Mặc dù số lượng đăng ký các doanh nghiệp mới ở Việt Nam có thể đang được ghi chép khá tốt, song việc đóng cửa các doanh nghiệp thực tế không hoạt động hiệu quả được theo dõi rất sơ sài. Ở bất cứ quốc gia nào, việc dừng kinh doanh cũng như việc đăng ký kinh doanh mới là một phần bình thường của quá trình tăng trưởng của khu vực kinh tế tư nhân. Việc đóng cửa doanh nghiệp không những là đương nhiên mà nó còn là một phần gắn liền của quá trình khi mà các doanh nghiệp - và toàn bộ giới doanh nghiệp - phản ứng với những thay đổi liên tục của môi trường bên ngoài (ví dụ, cơ hội thị trường mới, cơ hội kinh doanh mới). Đó là một phần "vòng đời" bình thường của doanh nghiệp. Như chính phủ Singapore đã ghi nhận "...các doanh nghiệp liên tục gia nhập và rút khỏi nền kinh tế... Quá trình thành lập và giải tán này là một quy trình hoạt động kinh doanh thông thường"[3].

1.2 Nhìn vấn đề không chỉ ở con số

Trong bối cảnh này, MPDF và Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam quyết định khởi xướng một nghiên cứu về quá trình đăng ký kinh doanh ở Việt Nam để: hiểu rõ hơn quá trình mà các doanh nghiệp trải qua khi đăng ký; xem các doanh nghiệp phát triển ra sao sau khi đăng ký; từ đó có được một bức tranh toàn diện hơn về những điều thực tế xung quanh "con số công bố" vẫn thường được nhắc tới. Phương pháp tiếp cận mà chúng tôi sử dụng được đề cập chi tiết ở Chương 2. Bản thân sự tăng trưởng về số lượng các doanh nghiệp đăng ký mới là một dấu hiệu tốt, nhưng nó không có ý nghĩa là quy mô và sản lượng của khu vực tư nhân Việt Nam cũng tăng trưởng cùng một tốc độ. Ví dụ, các doanh nghiệp hiện tại có thể đang tách ra thành các doanh nghiệp mới nhỏ hơn, nhằm tận dụng (một cách hoàn toàn hợp pháp) các ưu đãi về tài chính đang được áp dụng cho các doanh nghiệp mới thành lập. Những động thái này sẽ tạo ra sự thổi phồng các số liệu thống kê chính thức về số lượng doanh nghiệp đăng ký mới, nhưng không nhất thiết là tạo ra bất kỳ một tác động nào về sản lượng, việc làm, đầu tư vốn,v.v...

Hơn nữa, mặc dù việc đăng ký kinh doanh đã trở nên đơn giản hơn rất nhiều từ năm 2000, nhưng thủ tục thành lập một doanh nghiệp mới không chỉ là việc đăng ký. Vì vậy nghiên cứu này tập trung tìm hiểu xem liệu những thủ tục khác đi kèm - ví dụ như đăng ký mã số thuế - cũng đã được cải thiện cùng với quy trình đăng ký kinh doanh hay không. Cuối cùng chúng tôi cũng xem xét những trở ngại mà các doanh nghiệp mới phải đối mặt trong giai đoạn ban đầu đi vào hoạt động như việc tiếp cận vốn và quyền sử dụng đất...

3 Được trích dẫn từ the Statistics Singapore Newsletter, 09/2003, trang 17.

Cần phải nhấn mạnh rằng mục tiêu chủ yếu của dự án nghiên cứu này không phải là để vạch sai hay xem thường các con số thống kê chính thức về đăng ký doanh nghiệp mà là để cung cấp thêm những cái nhìn thấu đáo, và qua đó hy vọng mang đến một ý nghĩa đầy đủ hơn cho "con số công bố" thường được đề cập trên các phương tiện thông tin. Rõ ràng là trong những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam đã tạo được những bước tiến bộ trong việc cải thiện môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp tư nhân, bắt đầu từ quy trình đăng ký trở đi. Môi trường một thời không thân thiện cho các doanh nghiệp tư nhân thì nay đã trở nên thuận lợi và dễ chịu hơn nhiều. Bản báo cáo này hy vọng bổ sung thêm thông tin về những gì đang diễn ra trong khu vực các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, đặc biệt là ở giai đoạn mới thành lập. Hy vọng rằng vấn đề mà báo cáo này đưa ra là thích hợp và nhận được sự quan tâm từ phía các nhà hoạch định chính sách cũng như khối kinh tế tư nhân.

Thông qua việc hiểu biết hơn về những gì thật sự đang diễn ra trong và xung quanh "con số công bố", hy vọng chúng ta có thể xác định được các biện pháp chính sách giúp cho Việt Nam phát triển dựa trên những thành quả đã đạt được, tiếp tục cải tiến việc thực thi Luật Doanh Nghiệp và cung cấp thông tin để phục vụ việc thảo luận về việc sửa đổi bộ luật này. Và do đó có thể hỗ trợ cho các doanh nghiệp tư nhân trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

CHƯƠNG II

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Do những hạn chế về thời gian và chi phí, chúng tôi thấy việc tiến hành một cuộc điều tra các doanh nghiệp đã đăng ký trên quy mô toàn quốc ở Việt Nam là không khả thi. Do đó, chúng tôi đã chọn một mẫu ngẫu nhiên gồm 300 doanh nghiệp đã đăng ký để điều tra, tất cả các doanh nghiệp trong mẫu này được đăng ký tại Hà Nội hoặc các tỉnh lân cận là Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên và Hà Tây. Để chọn ra mẫu này này, đầu tiên chúng tôi đã sử dụng các số liệu thống kê về đăng ký doanh nghiệp trên cơ sở dữ liệu của TTTT DN vì cơ sở dữ liệu của TTTT DN có thể tiếp cận một cách dễ dàng và có đủ chi tiết về mỗi doanh nghiệp[4].

Hơn nữa, vì cơ sở dữ liệu TTTT DN được xây dựng và quản lý bởi một cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tất cả các doanh nghiệp đăng ký (là Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Sở Kế hoạch và Đầu tư trên toàn quốc) nên hiện nay cơ sở dữ liệu này được xem là một trong những nguồn thông tin đáng tin cậy, dù vẫn còn một số điểm yếu cũng sẽ được đề cập trong báo cáo này.

2.1 TIÊU CHÍ LỰA CHỌN MẪU

Việc lựa chọn mẫu ngẫu nhiên được dựa trên 3 nhóm tiêu chí sau:

- 100 doanh nghiệp đăng ký trong mỗi năm 2000, 2001 và 2002 (tức là cho 3 năm kể từ khi thực hiện Luật Doanh Nghiệp vào ngày 01 tháng 01 năm 2000); sau đó là
- Các doanh nghiệp được chọn dựa trên tỷ lệ tương ứng tổng số doanh nghiệp được đăng ký của các tỉnh và thành phố này[5]; sau đó là
- Theo tỷ lệ trung bình các loại hình doanh nghiệp phân theo tư cách pháp nhân (doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần).

Cần phải thừa nhận rằng mẫu 300 doanh nghiệp tại Hà Nội và các tỉnh lân cận có những mặt hạn chế của nó, và vì vậy việc suy diễn các kết quả của điều tra này ra quy mô quốc gia cần phải được xem xét một cách thận trọng. Nhất là 300 doanh nghiệp chỉ là một tỷ lệ khá nhỏ (khoảng 4% hoặc ít hơn) trên tổng số các doanh nghiệp ngoài quốc doanh được đăng ký trong trong ba năm 2000 - 2002, và do đó không thể được xem là một mẫu mang tính thống kê đáng kể cho toàn bộ khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam. Cũng cần chú ý rằng, 300 doanh nghiệp được lựa chọn cho nghiên cứu này đều nằm ở miền Bắc của Việt Nam, do đó mẫu này không thể minh họa cho một bức tranh toàn cảnh về việc đăng

4 Cơ sở dữ liệu của TTTTDN có thể tiếp cận dễ dàng trên internet (www.business.gov.vn).

5 Trong số 300 doanh nghiệp, 6 doanh nghiệp đặt trụ sở ở Vĩnh Phúc, 6 ở Hưng Yên, 9 ở Bắc Ninh, 42 ở Hà Tây, và 237 ở Hà Nội. Xem bảng 8 trong phần phụ lục để có thông tin phân tích chi tiết, theo loại hình doanh nghiệp và năm đăng ký kinh doanh.

ký kinh doanh của các doanh nghiệp trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Ví dụ, một mẫu tương tự các doanh nghiệp tại một vài thành phố và các tỉnh phía Nam có thể đưa ra những kết quả khác. Nghiên cứu gần đây đã xác nhận những sự khác biệt không thể nói là không đáng kể trong môi trường kinh doanh hiện đang tồn tại ở từng tỉnh của Việt Nam[6] - đây là khía cạnh mà nghiên cứu này chưa phản ánh được.

2.2 Tìm kiếm các công ty còn đang hoạt động

Tiến trình thu thập dữ liệu bao gồm hai phần riêng biệt, hay gọi là hai giai đoạn. Sau khi đã xác định mẫu đại diện gồm 300 doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân chính thức đăng ký ở Hà Nội và bốn tỉnh lân cận trong thời gian từ tháng 01 năm 2000 đến tháng 01 năm 2002, giai đoạn 1 lần lượt xác định xem các doanh nghiệp trong số đó hiện đang hoạt động, không còn hoạt động hay ở trong tình trạng không rõ ràng. Quá trình đánh giá này bao gồm một chuỗi các bước kiểm tra như sau:

- Sử dụng số liệu chi tiết của mỗi doanh nghiệp trong số 300 doanh nghiệp trong mẫu trên cơ sở dữ liệu của TTTT DN, bước kiểm tra đầu tiên được thực hiện qua số điện thoại ghi trên cơ sở dữ liệu và tra trên danh bạ điện thoại hoặc sử dụng tổng đài dịch vụ 1080 để tìm số điện thoại để liên lạc với doanh nghiệp đó;
- Xác minh, và/hoặc cập nhật các chi tiết chính về doanh nghiệp dựa trên cơ sở dữ liệu của TTTT DN để phục vụ cho yêu cầu tiếp theo của nghiên cứu trong giai đoạn 1 và giai đoạn 2 của điều tra này;
- Các doanh nghiệp được xác định là đang hoạt động được tập hợp lại cho giai đoạn 2 của cuộc điều tra;
- Đối với nhóm những doanh nghiệp có dấu hiệu không hoạt động hoặc tình trạng hoạt động của họ không rõ ràng, chúng tôi tiến hành kiểm tra hai lần, bao gồm:
- Lần thứ nhất là "khảo sát thực địa" tại địa chỉ doanh nghiệp đặt trụ sở theo dữ liệu của TTTT DN để xác minh thêm thông tin về tình trạng của doanh nghiệp đó[7];
- Lần thứ hai là kiểm tra để xem liệu doanh nghiệp đã được cơ quan thuế có thẩm quyền cấp mã số thuế hay chưa[8];
- Các doanh nghiệp được xác định là đang hoạt động ở giai đoạn này cũng sẽ được tập hợp lại cho giai đoạn hai của cuộc điều tra ở giai đoạn 2;
- Và cuối cùng, kết thúc giai đoạn 1 của cuộc điều tra, chúng tôi lọc ra một mẫu thứ cấp bao gồm các doanh nghiệp đã được khẳng định là hiện đang không hoạt động hoặc tình trạng hoạt động của họ vẫn không rõ ràng.

---

6 Xem Malesky Edmund, " Doanh nghiệp vùng ngoại vi: Một nghiên cứu về phát triển thành phần kinh tế tư nhân ở các tỉnh thành trọng điểm của Việt Nam" Chuyên đề nghiên cứu kinh tế tư nhân số 18 của MPDF, tháng 11 năm 2004.

7 Nếu các doanh nghiệp không ở địa chỉ đã đăng ký, thì việc khảo sát thực địa được bổ sung bằng một cuộc kiểm tra nhỏ quanh khu vực đó và hỏi người dân xung quanh xem liệu họ có biết chút gì về doanh nghiệp đó không.

8 Xin cấp mã số thuế là bước tiếp theo trong quá trình thành lập doanh nghiệp sau khi đăng ký kinh doanh, do đó việc một doanh nghiệp không có mã số thuế sẽ là một bằng chứng mạnh mẽ — nhưng không phải là khẳng định hoàn toàn — rằng doanh nghiệp không bắt đầu hoạt động thực sự vì một lý do nào đó.

2.3 THU THẬP DỮ LIỆU

Giai đoạn hai của dự án nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào những doanh nghiệp trong mẫu mà ở giai đoạn 1 đã được xác định là hiện đang hoạt động. Giai đoạn này được tiến hành thông qua các cuộc phỏng vấn chi tiết với các nhà quản lý hoặc chủ sở hữu của 47 doanh nghiệp sẵn lòng thảo luận về các hoạt động kinh doanh của họ. Công cụ nghiên cứu được sử dụng là một phiếu câu hỏi nhằm thu được các thông tin có tính đồng nhất về cấu trúc. Phiếu câu hỏi gồm hơn 50 câu (cả câu hỏi đóng và câu hỏi mở) để qua đó nắm được nhiều hơn về:

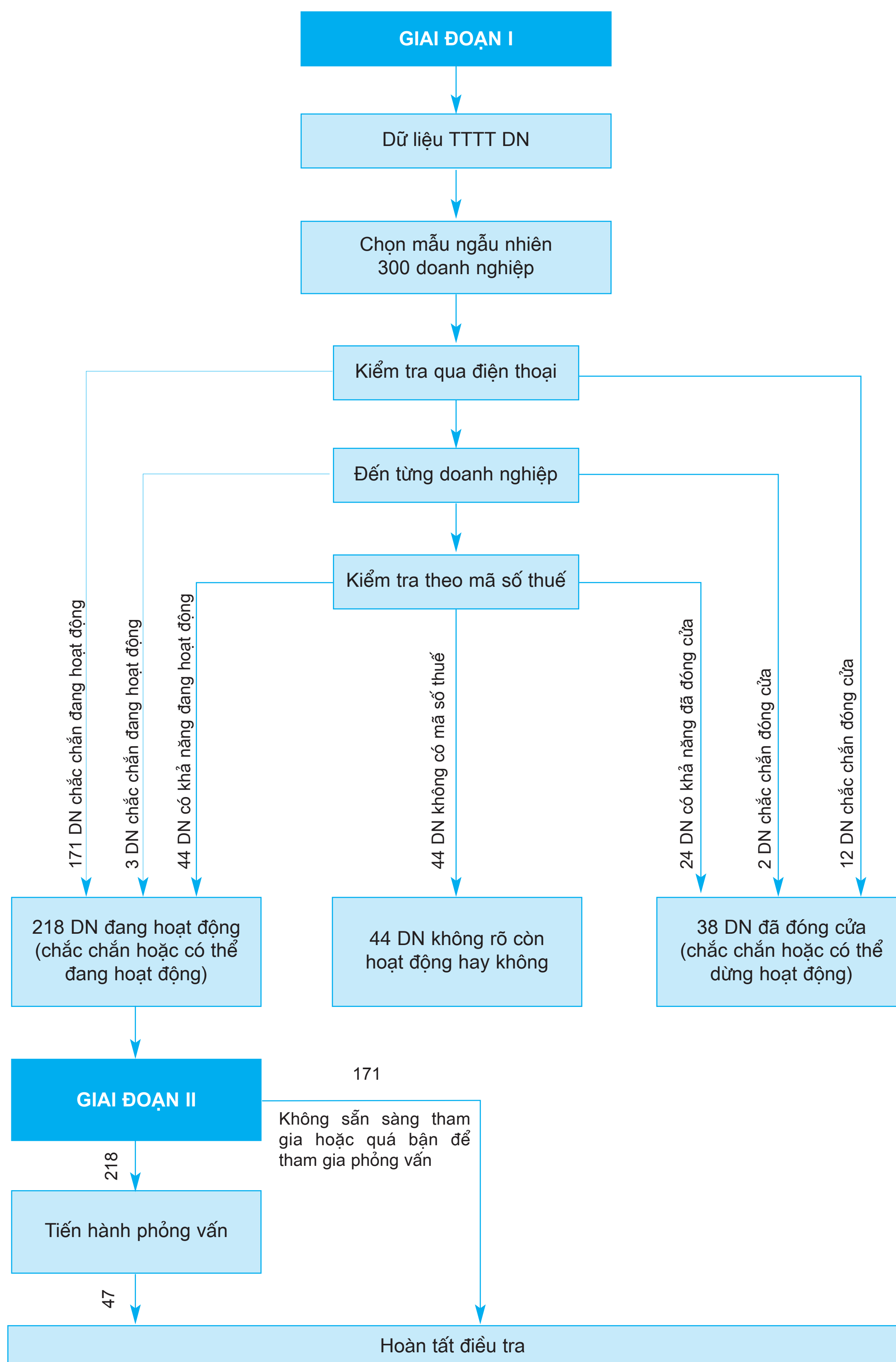
- Xuất xứ của doanh nghiệp;
- Quá trình đăng ký mà doanh nghiệp đã trải qua (bao gồm xin cấp mã số thuế và 'hóa đơn đỏ');
- Các vấn liên quan tới giai đoạn thành lập ban đầu của doanh nghiệp;
- Các hoạt động hiện tại của doanh nghiệp;
- Các vấn đề cụ thể liên quan tới đất đai; và
- Triển vọng tương lai của doanh nghiệp.

47 doanh nghiệp đã được phỏng vấn - chiếm 16% tổng mẫu điều tra hay 22% số các doanh nghiệp được xác định là hiện đang hoạt động trong giai đoạn một của cuộc điều tra. Các kết quả chính của giai đoạn hai sẽ được đề cập trong Chương 4 và 5 của báo cáo này.

Lý tưởng nhất là phải phỏng vấn theo mẫu ngẫu nhiên thì mới đưa ra được một bức tranh tối ưu về 300 doanh nghiệp đã điều tra. Tuy nhiên, chúng tôi đã không thể làm được điều này, đơn giản là vì nhiều doanh nghiệp không đồng ý cho phỏng vấn. Yếu tố này tạo ra một số hạn chế về ý nghĩa của các kết quả. Ví dụ, các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả - như các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ trầm trọng, hoặc đang trên bờ vực của sự phá sản - hầu như đều từ chối lời đề nghị phỏng vấn, mặc dù các kinh nghiệm và những nhận xét của họ là rất có giá trị và thú vị cho một cuộc nghiên cứu như thế này. Tuy nhiên, điều này không nên quá lo ngại vì mục đích chính của các cuộc phỏng vấn trong giai đoạn hai là để đưa ra các ví dụ thực tiễn về các dạng trở ngại và thách thức mà các doanh nghiệp gặp trong và sau khi đăng ký.

Đa số những người được phỏng vấn (khoảng 85%) nắm giữ vị trí giám đốc điều hành. Khoảng 10% số người được phỏng vấn là các phó giám đốc điều hành, và chỉ 5% là các cấp quản lý thấp hơn (ví dụ như kế toán trưởng hoặc giám đốc phụ trách sản xuất). Trong một số trường hợp, cả giám đốc điều hành và cấp phó của người đó đều tham gia vào cuộc phỏng vấn. Trong phần lớn các trường hợp, người giám đốc điều hành cũng là người chủ sở hữu chính của doanh nghiệp. Vì những người được phỏng vấn đều có vị trí cao trong các doanh nghiệp, chúng tôi hy vọng đã nắm bắt đúng tình hình những trở ngại và thách thức cấp bách mà mỗi doanh nghiệp phải đối mặt.

Hình 1: Biểu đồ mô tả quá trình điều tra



CHƯƠNG III

PHÁT HIỆN ĐIỀU TRA VỀ "NHỮNG CON SỐ CÔNG BỐ"

Như đã nói ở phần trước, nhiều người đều thừa nhận rằng số lượng các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đăng ký một cách chính thức ở Việt Nam đã tăng đáng kể trong vài năm gần đây nhờ phần lớn các rào cản đã được gỡ bỏ. Theo một chuyên gia cao cấp từ Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), trong khoảng 4 năm từ năm 2000 đến 2004 có khoảng 114.000 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh, so với 45.000 doanh nghiệp tham gia đăng ký kinh doanh trong vòng 8 năm từ năm 1991 đến 1999; nâng tổng số doanh nghiệp đã đăng ký lên 150.000[9]. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng tốc độ tăng nhanh số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới ở Việt Nam kể từ năm 2000 có điểm khởi đầu thấp - là một điều thường có trong nền kinh tế chuyển đổi với khu vực kinh tế nhà nước hầu như thống trị trong nền kinh tế chính thức cho đến tận những năm 1990. So với các quốc gia khác ở Châu Á, số lượng và quy mô hoạt động của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam vẫn còn khá nhỏ tính theo tỷ lệ dân số, sản lượng công nghiệp hay GDP.

Các nguồn số liệu thống kê chính xác về số lượng các doanh nghiệp chính thức (không tính các doanh nghiệp không chính thức và kinh doanh hộ gia đình) đang hoạt động ở Việt Nam có sự khác nhau[10]. Hiện nay, ở Việt Nam có hai tổ chức độc lập công bố dữ liệu về việc thành lập và hoạt động của các doanh nghiệp là: i) Tổng Cục Thống Kê (TCTK); và ii) Trung tâm Thông tin Doanh nghiệp (TTTT DN) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Mặc dù một số các cơ quan, các tổ chức khác có thể thỉnh thoảng tiến hành các cuộc điều tra của riêng họ để thu thập thông tin về các doanh nghiệp thì TCTK và TTTT DN vẫn là những nguồn chính thức cung cấp các loại thông tin này. Chúng tôi lượt xem xét từng nguồn dữ liệu này trước khi phân tích kết quả điều tra của dự án.

3.1 TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Theo các số liệu thống kê mới nhất hiện nay từ Tổng Cục Thống Kê (TCTK), số lượng các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam tính đến cuối năm 2002 là hơn 62.900; tăng khoảng hai lần kể từ khi thực hiện Luật Doanh Nghiệp vào tháng 01 năm 2000[11]. Xét trên khía cạnh đăng ký doanh nghiệp, nguồn TCTK cho thấy số lượng doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm khoảng 93% trong tổng khối doanh nghiệp của Việt Nam (tức là bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) vượt hẳn

9 Nguyễn Đình Cung " Một số kinh nghiệm trong việc soạn thảo Luật Doanh Nghiệp tại Việt Nam", bản thuyết trình cho MPDF và Ban soạn thảo Luật Doanh Nghiệp của Lào, tháng 12 năm 2004.

10 Theo ước tính của TCTK, vào năm 2002 ở Việt Nam, ngoài các doanh nghiệp chính thức dự tính còn có hơn 650.000 doanh nghiệp không chính thức đang hoạt động (không có mã số thuế).

11 Theo TCTK, vào cuối năm 1999, có 33.393 doanh nghiệp tư nhân Việt Nam có mã số thuế.

con số 83% trước khi thi hành Luật Doanh Nghiệp. Mặc dù vào thời điểm viết báo cáo này con số thống kê chính thức của TCTK về các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm cuối năm 2003 vẫn chưa có song con số này được ước tính vào khoảng 75.000.

TCTK thu thập số liệu thống kê về các doanh nghiệp đang hoạt động như thế nào? Con số này được thống kê hàng năm theo tổng điều tra quốc gia được thực hiện với tất cả các doanh nghiệp đang chính thức hoạt động[12]. Tính đến năm 2004, nguồn số liệu tham khảo chủ yếu mà TCTK sử dụng vẫn là mã số thuế đã được các cơ quan thuế phát hành cho mỗi doanh nghiệp. Những mã số thuế này được gửi tới các Chi Cục Thống Kê (được viết tắt là CCTKs) tại mỗi tỉnh, quận huyện, các nhân viên của TCTK tham chiếu số liệu này khi tính toán số lượng các doanh nghiệp thực tế đang hoạt động. Các doanh nghiệp đã đóng cửa hoặc không hoạt động thì được loại ra. Tương tự, bất kể doanh nghiệp nào đang hoạt động mà không có tên trong danh sách mã số thuế thì không được tính. Gần đây, TCTK cũng tham chiếu cả dữ liệu đăng ký doanh nghiệp mới mà TTTT DN cung cấp cùng với danh sách mã số thuế.

TCTK có nhận thấy một số điểm yếu tiềm ẩn của biện pháp tính toán này: i) nguy cơ tính hai lần những doanh nghiệp được phát hành một mã số thuế mới khi thay đổi tư cách pháp nhân; ii) một số các doanh nghiệp không đóng thuế do không được cấp mã số thuế (ví dụ như các hợp tác xã chuyển đổi thành doanh nghiệp); iii) các doanh nghiệp nhỏ có thể trì hoãn việc nhận mã số thuế nhưng thực tế lại đang hoạt động; và iv) những khó khăn mà các cán bộ của TCTK gặp phải trong việc tính toán số lượng tất cả các doanh nghiệp khi mà một số các doanh nghiệp khó mà tìm thấy được hoặc có thể khẳng định là đang hoạt động. Đối với vấn đề những doanh nghiệp không khẳng định được là đang hoạt động, TCTK cho rằng khoảng gần 4% tổng số các doanh nghiệp - phần lớn là những doanh nghiệp rất nhỏ, chỉ có một vài lao động - là không được tính đến, do đó con số các doanh nghiệp đang hoạt động tai Việt Nam mà TCTK đưa ra là khá chính xác (dao động trong khoảng 3.000).

3.2 TRUNG TÂM THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Trung tâm Thông tin Doanh nghiệp (TTTT DN) có tư cách thuận lợi để thu thập, kiểm tra và phổ biến thông tin về đăng ký doanh nghiệp ở Việt Nam. Nằm trong Cục Phát triển Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ (mới được thành lập) của Bộ Kế hoach và Đầu tư, TTTT DN cố gắng duy trì một cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Thông tin cho cơ sở dữ liệu này được cung cấp từ các Sở Kế hoạch và Đầu tư (Sở KH-ĐT) trên toàn quốc. Chính Sở KH-ĐT là nơi doanh nghiệp nộp đơn xin đăng ký thành lập doanh nghiệp để nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo số liệu toàn quốc tại thời điểm cuối năm 2003 của cơ sở dữ liệu của TTTT DN, có 83.490 doanh nghiệp đã đăng ký, trong số đó hơn 14.000 doanh nghiệp đã đăng ký trong 5 tháng đầu năm 2004.

12 Hàng năm, TCTK đã nỗ lực tìm kiếm, thống kê tất cả các doanh nghiệp mà không dùng kỹ thuật điều tra lấy mẫu hoặc phương pháp ngoại suy. Phương pháp điều tra này không tính đến các hộ kinh doanh gia đình, tuy nhiên trong điều tra toàn bộ định kỳ 5 năm có sử dụng kỹ thuật điều tra lấy mẫu và phương pháp ngoại suy lại tính cả các hộ kinh doanh gia đình.

Quy trình thu thập dữ liệu của TTTT DN rất khác so với quy trình của TCTK. Khác biệt lớn nhất là TTTT DN thu thập dữ liệu về doanh nghiệp mới đăng ký từ các Sở KH-ĐT của các tỉnh và thành phố chứ không tính theo tiêu chí các doanh nghiệp thực tế đang hoạt động. TTTT DN tổng kết các con số đăng ký doanh nghiệp này trong toàn quốc. Thông tin này được 11 văn phòng Sở KH-ĐT chuyển đến TTTT DN bằng đường điện tử qua mạng TTTT DN được nối mạng tới Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Hải Dương, Phú Thọ, Thái Nguyên, Nghệ An, Vũng Tàu - Bà Rịa, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh. Đã có kế hoạch mở rộng TTTT DN tới tất cả các Sở KH-ĐT ở Việt Nam, nhưng kế hoạch này vẫn chưa được thực hiện. Các Sở KH-ĐT không nối mạng với TTTT DN hàng tháng sẽ gửi số liệu về doanh nghiệp đăng ký mới tới TTTT DN bằng fax hoặc qua đường bưu điện, sau đó TTTT DN cập nhập dữ liệu bằng tay. Tuy nhiên, một số Sở KH-ĐT thường gửi số liệu chậm làm cho việc tổng hợp các số liệu ở TTTT DN khó khăn hơn nhiều. Ví dụ, 6 trong số 64 văn phòng Sở KH-ĐT đã không gửi một báo cáo nào trong bốn tháng đầu năm 2004. Khi chúng tôi gặp TTTT DN vào giữa năm 2004, chúng tôi hiểu rằng một số Sở KH-ĐT thiếu các nguồn lực và nhân lực để thực hiện công việc hiệu quả như TTTT DN mong muốn vì nhiệm vụ chính của họ là phát hành giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho những doanh nghiệp xin đăng ký có đủ điều kiện, những nhiệm vụ khác ít quan trọng hơn đôi khi đã không được quan tâm.

Có lẽ điểm yếu chính của hệ thống TTTT DN là số liệu đăng ký của họ đôi khi được mọi người vô tình coi là số liệu phản ánh số lượng các doanh nghiệp thực tế đang hoạt động. Nhưng không phải tất cả các doanh nghiệp đã đăng ký thì sau này đều hoạt động vì hoàn cảnh đã thay đổi và kế hoạch kinh doanh đã bị hủy bỏ hoặc ngừng trệ. Không tìm được nguồn tài chính cần thiết hay những thay đổi trong điều kiện thị trường, luật lệ hoặc một hợp đồng trong kế hoạch bị huỷ bỏ đều là các ví dụ có thể dẫn đến việc doanh nghiệp không thể hoạt động sau khi đã đăng ký kinh doanh. Như giai đoạn hai của nghiên cứu này cho thấy, đối với các doanh nghiệp mới, quy trình xin cấp mã số thuế dường như khó khăn hơn nhiều so với quy trình đăng ký ban đầu và một số các doanh nghiệp đã không thể vượt qua rào cản này.

Theo quy trình thu thập dữ liệu của TCTK, cũng có thể một số các doanh nghiệp đã được tính hai lần trong trường hợp các doanh nghiệp này đăng ký lại do thay đổi tư cách pháp nhân hoặc hình thức sở hữu. Hơn nữa, một phần có thể do tác động gián tiếp của nhiều yếu tố khác nhau như cơ chế khuyến khích đầu tư cho các doanh nghiệp mới thành lập, các doanh nghiệp hiện đang hoạt động có thể đăng ký thành lập doanh nghiệp vệ tinh mới chứ không mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đã được đăng ký khi họ mở rộng hoặc đa dạng hóa hoạt động kinh doanh. Các chi nhánh của các doanh nghiệp được thành lập ở nhiều địa phương khác nhau cũng được tính như là các doanh nghiệp mới. Ngoài ra, những hộ kinh doanh gia đình không chính thức có thể đăng ký thành lập chính thức. Như vậy, rõ ràng là số liệu của TTTT DN về số lượng các doanh nghiệp mới thành lập là một con số bị thổi phồng và các doanh nghiệp Việt Nam cũng không phải vừa mới được thành lập như "con số công bố" bởi vì, một tỷ lệ lớn trong số các doanh

nghiệp được cho là mới đã đăng ký thành lập từ khi thực hiện Luật Doanh Nghiệp vào năm 2000 lại không phải là doanh nghiệp hoàn toàn mới. Nhưng đáng nói hơn là dữ liệu của TTTT DN không ghi nhận chặt chẽ số lượng các doanh nghiệp đã giải thể, hay đơn giản là dừng hoạt động (ví dụ là dừng hoạt động do các điều kiện thị trường). Nói một cách đơn giản là trong khi việc "khai sinh" doanh nghiệp mới được ghi chép đầy đủ thì việc "khai tử" của các doanh nghiệp lại không được ghi lại. Điều này có nghĩa là các con số mà TTTT DN đưa ra cần được sử dụng một cách thận trọng vì chúng cho biết chính xác tốc độ các doanh nghiệp mới đã được đăng ký, nhưng chúng không mang đến thông tin chính xác về quy mô hay sự tăng trưởng của khu vực doanh nghiệp ở Việt Nam. Đây chính là một sự khác biệt quan trọng cần phải lưu tâm.

Bảng 1 dưới đây cố gắng so sánh giữa hai nguồn "con số công bố" về việc thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam. Sau đó là bảng 2 đưa ra số liệu công bố gần đây do TTTT DN và TCTK công bố. Có thể dễ dàng nhận thấy sự chênh lệch giữa hai nguồn số liệu càng ngày càng lớn, số liệu của TCTK nhỏ hơn số liệu của TTTT DN vào khoảng 40%. Sự khác biệt này không chỉ xuất phát từ việc sử dụng các quy trình thu thập dữ liệu khác nhau mà còn vì chúng đánh giá những hiện tượng khác nhau: số lượng doanh nghiệp đăng ký kinh doanh (trong trường hợp của TTTT DN) và số lượng doanh nghiệp đang hoạt động (trong trường hợp của TCTK). Đây là sự khác biệt quan trọng cần luôn lưu ý.

Bảng số 1: So sánh hai nguồn thống kê chính về các doanh nghiệp hoạt động ở Việt Nam

	TCTK	TTTT DN
Sự khác nhau chủ yếu	Tính số doanh nghiệp đang hoạt động.	Tính số lượng doanh nghiệp đăng ký mới.
Mô tả chung về cơ sở dữ liệu	Là một phần của dữ liệu tổng điều tra hàng năm.	Là cơ sở dữ liệu được lập cho mục đích theo dõi doanh nghiệp đăng ký trên toàn quốc.
Nguồn dữ liệu chính	Tập hợp từ điều tra thống kê hàng năm đối với các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam.	Tập hợp chi tiết số các doanh nghiệp đăng ký tại tất cả các văn phòng Sở KH-ĐT tại Việt nam
Tần suất của việc thu thập dữ liệu	Hàng năm.	Số liệu cập nhật trực tuyến đối với 11 tỉnh/thành được kết nối và cập nhật hàng tháng đối với tất cả các tỉnh thành còn lại.
Những mặt mạnh chủ yếu	Theo dõi tổng số các doanh nghiệp đang hoạt động một cách khá chính xác.	Theo dõi tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập một cách tương đối nhanh.
Những điểm yếu chủ yếu	1. Cuộc điều tra chỉ được tiến hành hàng năm và kết quả cuối năm sẽ không được công bố ngay mà phải chờ đến một thời điểm thích hợp sau đó. 2. Một số các doanh nghiệp nhỏ hơn đang hoạt động nhưng các cán bộ của TCTK không dễ dàng tiếp cận thì thường là bị bỏ qua. 3. Các doanh nghiệp trong giai đoạn được miễn thuế sẽ không có mã số thuế, và do đó có thể bị bỏ qua. 4. Khi các doanh nghiệp thay đổi tư cách pháp nhân, họ có thể được phát hành một mã số thuế mới, do đó có nguy cơ được tính hai lần. Tương tự, các doanh nghiệp có nhiều chi nhánh có thể có nhiều mã số thuế.	1. Không phải tất cả các doanh nghiệp đăng ký đều là các doanh nghiệp đang hoạt động. 2. Các Sở KH-ĐT không có hệ thống theo dõi các doanh nghiệp đã giải thể hoặc không hoạt động. 3. Chỉ có 11 Sở KH-ĐT được kết nối trực tiếp với mạng của TTTT DN, các Sở KH-ĐT khác nộp báo cáo doanh nghiệp đăng ký mới bằng đường công văn thông thường nên thường bị chậm. 4. Các doanh nghiệp thay đổi tư cách pháp nhân thường đăng ký lại ở các Sở KH-ĐT nhưng những doanh nghiệp này vẫn được tính như là các doanh nghiệp mới.
Số liệu mới nhất về số các doanh nghiệp đăng ký	Cuối năm 2002: 62.908 các doanh nghiệp đang hoạt động. Cuối năm 2003: 72.016 doanh nghiệp đang hoạt động.	Cuối năm 2003: 128.490 doanh nghiệp đã đăng ký.

Bảng số 2: So sánh dữ liệu về doanh nghiệp của TCTK và TTTT DN từ năm 2000 - 2003

	Cuối năm 2000	Cuối năm 2001	Cuối năm 2002	Cuối năm 2003
Số liệu về số các doanh nghiệp đăng ký mới của TTTT DN*	59.413	80.453	101.988	128.490
Số liệu về các doanh nghiệp đang hoạt động của TCTK	42.288	51.680	62.908	72.012
Số liệu của TCTK theo tỷ lệ % so với số liệu của TTTT DN	71%	64%	62%	58%

** Những con số này bao gồm số các doanh nghiệp đăng ký từ ngày 01 tháng 01 năm 2000.*

3.3 CÁC KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CỦA GIAI ĐOẠN 1

Vậy "các con số công bố" chính thức này so với kết quả khảo sát mẫu 300 doanh nghiệp của chúng tôi như thế nào? Trong bước thứ nhất của quá trình kiểm tra, bằng cách gọi điện thoại và sử dụng danh bạ điện thoại, chúng tôi đã phát hiện ra:

- 57% doanh nghiệp (171 doanh nghiệp) trong mẫu của chúng tôi rõ ràng đang hoạt động;
- Chỉ có 4% (12 doanh nghiệp) trong số các doanh nghiệp có vẻ là đã giải thể;
- Và tình trạng hoạt động của 39% còn lại (117 doanh nghiệp) là ở tình trạng không rõ ràng.

Cũng cần chú ý các điểm khác nhau giữa các địa phương khác nhau. Ví dụ như ở tỉnh Hưng Yên, tất cả các doanh nghiệp trong mẫu rõ ràng đang hoạt động, tỷ lệ này ở Bắc Ninh là 44%. Tuy quy mô của mẫu thứ cấp cho từng địa phương này là quá nhỏ để đưa ra bất cứ sự khẳng đinh hay kết luận nào, nhưng sự khác biệt giữa các tỉnh cũng có thể cho thấy rằng vẫn còn có những điểm khác nhau trong cách thức mà mỗi Sở KH-ĐT thực hiện việc đăng ký và/hoặc giám sát các doanh nghiệp khối tư nhân thuộc địa bàn mình. (Điều này cũng phù hợp với một nghiên cứu khác gần đây nói rõ sự khác biệt về chính sách và môi trường kinh doanh ở các tỉnh và thành phố khác nhau).

Sau đó chúng tôi đi khảo sát thực địa 129 doanh nghiệp (43% trong mẫu) mà mà qua điều tra trên điện thoại và qua danh bạ có vẻ là không hoạt động hoặc không rõ có hoạt động hay không[13]. Việc khảo sát thực địa này đưa ra những kết quả sau:

- Số lượng các doanh nghiệp đang hoạt động được xác nhận lại tăng lên đáng kể (từ 171 đến 218), lên đến 73% tổng số mẫu ;

13 Chúng tôi đã đến thăm thêm 8 doanh nghiệp nữa khi phát hiện ra rằng họ có vẻ đang thực sự hoạt động, mặc dù cơ sở dữ liệu của TTTT DN cho rằng những công ty này đã chính thức đóng cửa.

- Số các doanh nghiệp giải thể được xác nhận cũng tăng lên một chút, (từ 12 đến 14) (chỉ có một doanh nghiệp trong số này không đặt trụ sở ở Hà Nội), chưa đến 5% tổng số mẫu;
- 22% mẫu - khoảng 68 doanh nghiệp- không thể xác định được là có đang hoạt động hay không, thậm chí sau khi đã tìm đến tận địa chỉ của các doanh nghiệp này theo cơ sở dữ liệu TTTT DN.

Cùng với việc khảo sát thực địa doanh nghiệp, chúng tôi cũng tiến hành điều tra xem những doanh nghiệp nào trong số 300 doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế - một quy định tiếp theo trong những thủ tục để bắt đầu hoạt động kinh doanh. Mặc dù chúng tôi không thể cam kết hoàn toàn về mức độ chính xác của việc kiểm tra mã số thuế này nhưng theo số liệu điều tra, khoảng 14% trong tổng số mẫu 300 doanh nghiệp (hay 42 doanh nghiệp) đã không được cấp mã số thuế. Nếu số liệu này là đúng thì có vẻ là các doanh nghiệp này đã không hoàn tất được những thủ tục để bắt đầu kinh doanh và do đó không thể đi vào hoạt động được.

Trong số các doanh nghiệp không xác minh được có hoạt động hay không nói trên, 24 doanh nghiệp không có mã số thuế và 44 doanh nghiệp có vẻ như đã được cấp mã số thuế. Do đó chúng tôi rất nghi ngờ rằng 24 doanh nghiệp không có mã số thuế này chưa bao giờ hoạt động được vì các doanh nghiệp này không có được quyển 'hóa đơn đỏ' thuế VAT cần thiết để giao dịch kinh doanh, ít nhất là giao dịch chính thức. Do đó các doanh nghiệp này được tính vào số các doanh nghiệp đã được xác nhận giải thể hoặc không hoạt động. Đối với 44 doanh nghiệp không xác định được có hoạt động hay không nhưng có mã số thuế thì có thể hiểu rằng hiện nay các doanh nghiệp này vẫn đang hoạt động; mặc dù mọi cố gắng điều tra của chúng tôi không thể tìm ra bất kỳ dấu vết nào của các doanh nghiệp này và do đó có khả năng là phần lớn các doanh nghiệp này chính là các "doanh nghiệp ma". Trong số các doanh nghiệp đã xác nhận giải thể trong mẫu của chúng tôi thì vẫn có bốn doanh nghiệp vẫn còn mã số thuế có hiệu lực. Điều này có thể là do quản lý sơ xuất, nhưng cũng có thể là các doanh nghiệp tuy không còn hoạt động nữa mà vẫn mua được quyển 'hóa đơn đỏ' VAT. Trong số 59 doanh nghiệp không có mã số thuế trong mẫu của chúng tôi thì có đến 14 doanh nghiệp được xác nhận là đang hoạt động và do đó có thể cho rằng các doanh nghiệp này hoạt động mà không có "hóa đơn đỏ" thuế VAT.

Dựa vào kết quả cuộc khảo sát trên đây, chúng tôi có thể đưa ra "các con số công bố" cho mẫu ngẫu nhiên 300 doanh nghiệp ở Hà Nội và các tỉnh quanh Hà Nội, đã đăng ký mới trong 3 năm đầu tiên kể từ khi Luật Doanh Nghiệp được ban hành như sau:

- 218 doanh nghiệp (khoảng 72.7% trong mẫu) có thể khẳng định hoặc giả định rằng đang hoạt động;
- 38 doanh nghiệp (hay 12.7%) có thể khẳng định hay rất nghi ngờ rằng đã giải thể;
- Và 44 doanh nghiệp (hay 14.7% trong mẫu) ở trong trạng thái không thể xác minh có hoạt động hay không.

Bảng 3 dưới đây mô tả kết quả khảo sát chi tiết của giai đoạn 1 thể hiện qua số tuyệt đối là số lượng doanh nghiệp (mẫu là 300 doanh nghiệp) và số tương đối là tỷ lệ phần trăm. Các kết quả này cũng phân theo tiêu chí như ba loại hình doanh nghiệp theo luật định và từng năm cho ba năm sau Luật Doanh Nghiệp.

Bảng số 3: Các kết quả điều tra của giai đoạn 1

Các kết quả điều tra (theo số tuyệt đối)

Các kết quả điều tra (tính bằng số)	Được xác định đang hoạt động	Được xác định hoặc coi như đã giải thể	Không rõ có hoạt động hay không	Tổng mẫu
Theo tư cách pháp nhân				
Doanh nghiệp Tư nhân	31	5	0	36
Công ty Trách nhiệm hữu hạn	160	29	39	228
Công ty Cổ phần	27	4	5	36
Tổng số	218	38	44	300
Theo năm đăng ký				
2000	75	17	8	100
2001	68	12	20	100
2002	75	9	16	100
Tổng số	**218**	**38**	**44**	**300**
Các kết quả điều tra (tính bằng %)				
Theo tư cách pháp nhân				
Tư nhân	10%	1%	1%	12%
Trách nhiệm hữu hạn	53%	10%	13%	76%
Cổ phần	9%	2%	1%	12%
Tổng số	**73%**	**13%**	**15%**	**100%**
Theo năm đăng ký				
2000	25%	5%	3%	33%
2001	23%	4%	7%	34%
2002	25%	3%	5%	33%
Tổng số	**73%**	**13%**	**15%**	**100%**

** Tất cả các số liệu đã được làm tròn.*

Bảng số 4: Các doanh nghiệp đăng ký trong 4 năm kế từ 01/01/2000 đến 31/12/2003

	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty TNHH	Công ty Cổ Phần	Công ty Hợp danh	Công ty TNHH một thành viên	Doanh nghiệp Nhà nước	Tổng số
Toàn quốc	**27.865**	**46.752**	**8.635**	**6**	**157**	**75**	**83.490**
Trong đó mẫu:							
Hà Nội	1.085	11.190	3.522	0	65	0	15.862
Hà Tây	219	717	135	0	7	0	1.078
Bắc Ninh	264	468	53	0	0	0	785
Hưng Yên	137	305	34	0	0	0	476
Vĩnh Phúc	118	362	31	0	1	0	512

Nguồn: Cơ sở dữ liệu của TTTT DN.

3.4 SUY ĐOÁN VÀ KẾT LUẬN VỀ GIAI ĐOẠN 1 CỦA NGHIÊN CỨU

Có thể đưa ra một số suy đoán và kết luận cơ bản từ giai đoạn 1 của nghiên cứu, mặc dù các suy đoán và kết luận này có hạn chế là suy diễn từ mẫu có quy mô khá nhỏ - và giới hạn về phạm vi địa lý của dự án nghiên cứu.

3.4.1 Các con số công bố bị thổi phồng lên

Các kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy rằng con số thống kê chính thức được thu thập (hay còn gọi là "con số công bố") về các doanh nghiệp chính thức đăng ký lớn hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp đang thực sự hoạt động. "Con số công bố' được cung cấp từ cơ sở dữ liệu của TTTT DN có thể tạo ra một hình ảnh phóng đại về tình hình thực tế. Nếu các kết quả từ nghiên cứu của chúng tôi được suy ra trên toàn quốc, cuộc điều tra nhỏ này của chúng tôi sẽ cho ra con số chỉ khoảng 73% các doanh nghiệp đã đăng ký là thật sự đang hoạt động[14]. Điều này có thể chấp nhận được, đặc biệt là ở một quốc gia mà số lượng doanh nghiệp đăng ký mới đang tăng rất nhanh. Đây cũng là một hiện tượng tương tự giống như việc số lượng các dự án đầu tư nước ngoài được phê duyệt và số vốn doanh nghiệp cam kết có xu hướng lớn hơn nhiều so với số lượng dự án đi vào hoạt động và số vốn được giải ngân. Cũng cần lưu ý rằng một số lượng rất lớn các doanh nghiệp là hộ gia đình và các doanh nghiệp không chính thức đã không được đưa vào số liệu thống kê chính thức và "con số công bố".

14 Con số phần trăm này (về các doanh nghiệp đang hoạt động so với các doanh nghiệp đã đăng ký) cao hơn con số TCTK, và cũng có thể phản ánh thực tế là chúng tôi đã phải nỗ lực hơn rất nhiều để điều tra lần tìm dấu vết của các doanh nghiệp có tình trạng hoạt động không rõ ràng. Điều này không quá đáng ngạc nhiên vì điều tra của chúng tôi chỉ giới hạn trong 300 doanh nghiệp, còn TCTK mỗi năm phải thực hiện với vài chục ngàn doanh nghiệp.

3.4.2 Khó có thể tính được số lượng các doanh nghiệp đã giải thể

Chúng ta có thể dự đoán rằng một tỷ lệ lớn các doanh nghiệp đăng ký sẽ chính thức giải thể sau khi hoạt động kinh doanh của họ không thành công (điều này là hiển nhiên vì chắc chắn là không phải tất cả các doanh nghiệp được thành lập đều hoạt động thành công). Tuy nhiên, nghiên cứu của chúng tôi chỉ phát hiện được khá ít các doanh nghiệp đã chính thức giải thể (14 doanh nghiệp, hay 5% tổng số mẫu). Hơn nữa, trong số 14 doanh nghiệp này thì chỉ có 3 doanh nghiệp (1% mẫu) đã hoàn thành các thủ tục giải thể doanh nghiệp. Điều đó cho thấy rằng thủ tục để giải thể doanh nghiệp hoặc là khó khăn hoặc chính sách không khuyến khích các doanh nghiệp công khai giải thể. Kết quả là, các doanh nghiệp chỉ muốn giải thể một cách không chính thức hoặc tạm ngừng hoạt động, có thể là tạm nằm im để chờ một thời điểm nào đó trong tương lai khi các điều kiện thay đổi theo chiều hướng tốt hơn thì hoạt động trở lại.

3.4.3 Sử dụng mã số thuế là hình thức khá hữu hiệu để xác định tình trạng doanh nghiệp

Một số lượng khá lớn các doanh nghiệp trong mẫu không xác định được có đang hoạt động hay không, mặc dù đã điều tra thực địa tận nơi. Đáng lưu ý là 1/3 số các doanh nghiệp này là dường như không có mã số thuế. Có thể cho rằng những doanh nghiệp không có mã số thuế này là do có người đã chính thức đăng ký doanh nghiệp song vì một lý do nào đó nên đã không tiến hành xin cấp mã số thuế và các thủ tục khởi nghiệp khác. Điều này có thể suy ra là những doanh nghiệp có tình trạng hoạt động không rõ ràng và không được cấp mã số thuế thì hầu như chắc chắn đã không triển khai hoạt động vì không có “hóa đơn đỏ” VAT để phát hành cho khách hàng. Nếu tính số doanh nghiệp này (8% của mẫu) gộp vào số các doanh nghiệp được xác định là đã giải thể (5% của mẫu), chúng ta có thể khẳng định tương đối chắc rằng ít nhất 13% số các doanh nghiệp trong mẫu là không hoạt động. Hơn nữa, cũng có thể nhận định rằng số lượng mã số thuế được phát hành chứ không phải là số doanh nghiệp đăng ký trong cơ sở dữ liệu của TTTT DN mới là một chỉ số chính xác hơn về số lượng các doanh nghiệp mới đi vào hoạt động.

3.4.4 Cơ sở dữ liệu TTTT DN còn rất nhiều điểm yếu

Trong quá trình điều tra chúng tôi phát hiện một số điểm yếu hiện đang tồn tại trong cơ sở dữ liệu của TTTT DN, chủ yếu là về chất lượng của dữ liệu về mỗi doanh nghiệp. Khi truy cập lấy thông tin về 300 doanh nghiệp trong mẫu, chúng tôi phát hiện ra nhiều mục trong cơ sở dữ liệu của TTTT DN đã bị thiếu thông tin. Điều này cho thấy rằng việc nhập dữ liệu ban đầu đã không được thực hiện một cách chính xác. Sau đó khi chúng tôi kiểm tra từng doanh nghiệp theo dữ liệu đã thu thập từ cơ sở dữ liệu của TTTT DN, chúng tôi phát hiện thấy một tỷ lệ khá lớn các thông tin này là không chính xác. Cụ thể là chúng tôi đã phát hiện ra 118 doanh nghiệp trong số này (39% của mẫu) ở những địa chỉ khác so với địa chỉ trong cơ sở dữ liệu của TTTT DN, thường là do thay đổi địa điểm sau khi đăng ký. Điều này cũng cho thấy rằng thông tin trong cơ sở dữ liệu không được lưu giữ

hoặc cập nhật một cách có hiệu quả. Những vấn đề này dường như bắt nguồn từ sự kết hợp các báo cáo không đầy đủ của chính các doanh nghiệp và từ việc cập nhật không đầy đủ các dữ liệu của các văn phòng Sở KH-ĐT. Qua phỏng vấn các cán bộ của Sở KH-ĐT ở một tỉnh chúng tôi được biết là nhiều doanh nghiệp đã lờ đi các quy định hiện hành đối với yêu cầu nộp báo cáo hoạt động hàng năm (bao gồm cả các thay đổi về địa chỉ), và các quy định này - bao gồm cả chế tài phạt thu hồi giấy phép kinh doanh - đã không được thi hành. Các Sở KH-ĐT cũng trong tình trạng thiếu nhân lực, và vì số lượng cán bộ hạn chế nên không thể thường xuyên tiến hành kiểm tra đối với các doanh nghiệp đã được đăng ký. Kết quả là Sở KH-ĐT thường dừng lại ở việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mà không có những biện pháp hiệu quả cho việc giám sát tiếp theo. Ngoài ra còn một số vấn đề từ chính hệ thống cơ sở dữ liệu. Hiện tại cơ sở dữ liệu chỉ thu thập và tổng hợp qua mạng điện tử đối với 11 Sở KH-ĐT ở những tỉnh và thành phố chính[15].

Đối với tất cả các tỉnh khác, dữ liệu được gửi đi bằng đường công văn sau đó được nhập theo phương pháp thủ công, làm tăng nguy cơ tạo ra các lỗi trong khi thực hiện.

3.4.5 Số lượng các doanh nghiệp đăng ký lại làm méo mó con số công bố

49 doanh nghiệp (16% của mẫu) đã đăng ký trước khi thi hành luật vào tháng 01 năm 2000, sau đó đã đăng ký lại. "Đăng ký quay vòng" theo hình thức này cũng sẽ làm cho "con số công bố" các doanh nghiệp đăng ký có thể bị thổi phồng thêm một chút. Do một số các doanh nghiệp cố tình tự ý đăng ký để được hưởng một số ưu đãi về thuế dành cho các doanh nghiệp mới đăng ký hoặc là vì lý do nào khác có lợi cho doanh nghiệp của họ.

3.4.6 Hệ thống VAT khuyến khích một số loại hình doanh nghiệp tham gia đăng ký

Cuối cùng, cần ghi nhận rằng các doanh nghiệp trong ngành sản xuất chỉ chiếm 12% trong mẫu. Mặc dù có những vấn đề về định nghĩa các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ như nói ở trên và khả năng lệch lạc khi suy luận từ một mẫu nhỏ - song điều này phản ánh có thể một số lượng lớn doanh nghiệp mới được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp thường là những doanh nghiệp thương mại hoặc những doanh nghiệp dịch vụ nhỏ. Trong bối cảnh đó, chúng ta có thể tiếp tục suy đoán xem bao nhiêu trong số những doanh nghiệp thương mại mới đăng ký được thành lập chỉ để có quyển 'hóa đơn đỏ' VAT của khách hàng. Nếu đúng như vậy, một động lực thúc đẩy các hộ gia đình thành lập các doanh nghiệp chính thức, như đã thấy từ việc đăng ký chính thức các doanh nghiệp ngày càng gia tăng, có lẽ là do sự ra đời của hệ thống VAT ở Việt Nam cùng lúc với việc ban hành Luật Doanh Nghiệp đầu năm 2000.

15 Thậm chí, một số thành phố trong số này đã trang bị vi tính hóa cho cả hệ thống đăng ký của phòng Sở KH-ĐT, đã tự viết phần mềm, độc lập với cơ sở dữ liệu TTTT DN áp dụng trên toàn quốc, điều này dẫn đến khó khăn trong việc so sánh.

Hộp số 1: Một vài ghi nhanh ở tỉnh Z[16]

Theo Cục thuế và Sở KH-ĐT ở tỉnh Z, có hai lý do chính giải thích tại sao gần đây các doanh nghiệp đã đăng ký không tiếp tục xúc tiến việc mua "hóa đơn đỏ" sau khi đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và mã số thuế là: i) không đủ khả năng tìm được mặt bằng đất như đã dự tính; hoặc ii) không đủ khả năng thực hiện các hợp đồng thương mại với các đối tác kinh doanh, mà những hợp đồng này là yếu tố chính thúc đẩy việc thành lập doanh nghiệp mới, và do đó công việc kinh doanh không thể tiến triển. Ít nhất đối với các doanh nghiệp mới thành lập, điều này cho thấy rằng một số doanh nghiệp đăng ký xin cấp giấy phép trước khi bắt đầu công việc kinh doanh. Khi các điều kiện cho việc kinh doanh đã được vạch ra không trở thành hiện thực thì các doanh nghiệp đó mới ngừng hoạt động. Điều này thường xảy ra sau khi các doanh nghiệp đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và được cấp mã số thuế, nhưng trước khi mua quyển "hóa đơn đỏ" đầu tiên. Nếu như vậy, phương pháp tính số lượng doanh nghiệp thực sự đang hoạt động ở Việt Nam phải là tính số các doanh nghiệp mà đã mua "hóa đơn đỏ" chứ không phải là tính số giấy phép kinh doanh hoặc số mã số thuế được phát hành.

Thời gian để đăng ký ở tỉnh Z chỉ có từ 2 - 3 ngày. Điều này là do có ít các doanh nghiệp xin đăng ký. Năm 2003, trong số vài trăm doanh nghiệp mới đăng ký thành lập, chỉ có ba doanh nghiệp đệ đơn xin chính thức giải thể và không có doanh nghiệp nào xin tuyên bố phá sản. Lãnh đạo của bộ phận đăng ký ở Sở KH-ĐT cho biết một thực tế thường thấy là các doanh nghiệp đăng ký số vốn thấp hơn thực tế để giảm tiền thuế môn bài hàng năm.

Theo các quy định hiện hành, một doanh nghiệp sẽ bị rút giấy phép kinh doanh nếu doanh nghiệp đó không nộp báo cáo hàng năm của họ. Tuy nhiên trong thực tế, chỉ có 30% số các doanh nghiệp ở tỉnh Z có nộp báo cáo và Sở KH-ĐT ở tỉnh Z chưa bao giờ thu hồi một giấy phép nào. Văn phòng Sở KH-ĐT ở địa phương cố gắng nhắc nhở mỗi năm ba lần các doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ này lúc trước khi đến thời hạn, trong thời hạn, và sau khi hết thời hạn nộp. Nhưng tỷ lệ các doanh nghiệp thực hiện việc nộp báo cáo lại rất thấp. Các Sở KH-ĐT cho rằng điều này xảy ra là do không có chế tài phạt tiền đối với các doanh nghiệp không nộp báo cáo. Còn việc dọa rút giấy phép thì dường như là không có hiệu quả vì Sở KH-ĐT địa phương cho rằng đó là một hình phạt quá nặng và khó mà thực hiện được.

Phòng thuế ở tỉnh Z có tới 380 nhân viên trong khi phòng đăng ký của Sở KH-ĐT chỉ có ba nhân viên. Do đó các cán bộ thuế dường như hiểu rõ hơn về điều kiện và hoạt động của các doanh nghiệp trong tỉnh, ít nhất sau khi đăng ký, so với cán bộ phụ trách đăng ký doanh nghiệp của Sở KH-ĐT. Mặt khác, cán bộ của Sở KH-ĐT dường như chỉ tập trung vào các vấn đề đăng ký doanh nghiệp ban đầu và không ghi lại những thay đổi của các doanh nghiệp - ví dụ như thay đổi về địa chỉ hay thay đổi về ngành nghề kinh doanh - nếu các doanh nghiệp không nộp báo cáo hoạt động hàng năm. Như đã nói ở trên, khoảng 70% các doanh nghiệp ở tỉnh Z không nộp báo các hoạt động hàng năm.

16 Tất cả những tình huống đưa ra trong hộp thoại đều có thật chỉ có tên các tỉnh thành và công ty là thay đổi.

3.5 MỘT SỐ NGUYÊN NHÂN LÀM SAI LỆCH CÁC "CON SỐ CÔNG BỐ"

Các con số công bố về việc thành lập các doanh nghiệp bị sai lệch do:

- Một số các doanh nghiệp không chính thức - ví dụ như các doanh nghiệp là hộ gia đình - có thể không thích đăng ký chính thức mặc dù họ đủ điều kiện và thừa khả năng đáp ứng các yêu cầu để đăng ký;
- Một số doanh nghiệp đã đăng ký, vì nhiều lý do khác nhau, có thể không chính thức thông báo giải thể mà thay vào đó là duy trì tình trạng tạm ngừng hoạt động;
- Một số doanh nghiệp đăng ký để tranh thủ các ưu đãi về luật lệ hay tài chính, để tìm cách thu lợi (hoàn toàn hợp pháp) từ các ưu đãi về thuế hoặc có các lợi ích khác mà có thể có khi đăng ký lại hay đăng ký nhiều doanh nghiệp[17];
- Một số doanh nghiệp có thể đăng ký nhằm phục vụ những mục đích cá nhân hay mục đích đặc biệt của riêng doanh nghiệp (ví dụ: được mua quyển "hóa đơn đỏ" VAT để sau đó bán lại)
- Một số các doanh nghiệp trong nước có thể đăng ký theo luật đầu tư nước ngoài, nhằm hưởng lợi từ các chế độ ưu đãi về tài chính chỉ dành cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;
- TCTK hoặc TTTT DN đã vô tình tính hai lần một số doanh nghiệp do nhiều các yếu tố khác nhau (ví dụ: sự thay đổi tư cách pháp nhân dẫn đến việc đăng ký kinh doanh mới và/hoặc mã số thuế mới, hoặc việc mở một văn phòng chi nhánh ở một địa phương khác,v.v...).

Các yếu tố làm tăng hay giảm số lượng các doanh nghiệp đăng ký bù triệt tiêu nhau ở mức độ nào là không xác định rõ được.

17 Ví dụ, để tận dụng thời kỳ miễn thuế thu nhập giành cho các doanh nghiệp mới thành lập, hay để tận dụng các khuyến khích tài chính giành cho các doanh nghiệp hoạt động ở những khu vực nhất định. Những khuyến khích như vậy có thể thúc đẩy các doanh nghiệp hiện có thành lập thêm nhiều doanh nghiệp hơn, chứ không phải là chỉ đơn giản tái đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh ban đầu, các doanh nghiệp này nhằm phát triển bề rộng chứ không theo chiều sâu.

CHƯƠNG IV

PHÁT HIỆN ĐIỀU TRA VỀ CÁC THỦ TỤC TRONG QUY TRÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Ngay sau khi Luật Doanh Nghiệp được ban hành vào năm 2000, một điều cần công nhận là quá trình đăng ký kinh doanh đối với khối doanh nghiệp tư nhân đã được đơn giản hóa đáng kể và điều đó cũng đã được thể hiện rất rõ trong nghiên cứu này này. Tiến triển này đã được đông đảo giới kinh doanh ở Việt Nam hoan nghênh. Bốn bước chính của quá trình đăng ký kinh doanh và quá trình thành lập doanh nghiệp hiện nay là như sau:

(i) Đăng ký xin giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ở Sở Kế hoạch và Đầu tư;

(ii) Làm con dấu và đăng ký tại cơ quan công an địa phương;

(iii) Nhận mã số thuế ở cục thuế địa phương;

(iv) Cuối cùng là mua quyển "hóa đơn đỏ" ở phòng thuế.

Các doanh nghiệp đều phải tuân thủ quá trình này, từng bước từng bước một, theo đúng trình tự chặt chẽ nêu trên chứ không được thực hiện các bước này cùng một lúc. Nghiên cứu của chúng tôi đã cho thấy trung bình một doanh nghiệp mất khoảng 50 ngày để hoàn tất toàn bộ quá trình đăng ký và thành lập doanh nghiệp.

4.1 CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Đa số các doanh nhân được phỏng vấn trong giai đoạn hai đều thấy bước đầu tiên trong quá trình đăng ký kinh doanh là tương đối dễ dàng và đơn giản. Các doanh nghiệp có thể hoặc là thuê một nhà cung cấp dịch vụ (như một công ty luật) hoặc tự mình đi đăng ký. Phí cấp giấy phép kinh doanh chính thức là 200.000 VND (khoảng 13 đô la Mỹ).

Trong số các doanh nghiệp được phỏng vấn, khoảng 42% doanh nghiệp đã thuê nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ mình trong quá trình đăng ký. Hầu hết các doanh nghiệp này đều thuê nhà cung cấp dịch vụ đảm nhận toàn bộ quá trình đăng ký (bao gồm giấy phép kinh doanh, mã số thuế, khắc dấu và quyển hóa đơn đỏ) và phải trả một khoản tiền trọn gói cho dịch vụ này. Trung bình các doanh nghiệp này phải trả 2,2 triệu VND (khoảng 140 đô la Mỹ) cho nhà cung cấp dịch vụ trọn gói quá trình đăng ký, và trung bình thì tiến trình này chỉ mất 23 ngày để hoàn tất. Tất cả các doanh nghiệp được phỏng vấn đều hài lòng với dịch vụ này.

Khoảng 55% các doanh nghiệp trong điều tra của chúng tôi cho biết họ tự thực hiện quá trình đăng ký. Trung bình, các doanh nghiệp này mất từ 42 đến 56 ngày mới hoàn tất toàn bộ quá trình này (lâu hơn hai lần so với các doanh nghiệp thuê nhà cung cấp dịch vụ). Chỉ riêng cho việc xin cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thôi, doanh nghiệp

cũng mất từ 14 đến 21 ngày mới xin được. Nhưng nói chung, hầu hết các doanh nghiệp đều không phàn nàn về quá trình này. Một nửa số doanh nghiệp trả lời họ phải trả các khoản phí "không chính thức" để đẩy nhanh quá trình đăng ký. Một nửa khác nói họ không phải trả bất kể một khoản phí không chính thức nào và cũng chẳng gặp bất kỳ khó khăn trở ngại nào.

Điều tra này của chúng tôi đã cho thấy quá trình đăng ký kinh doanh sẽ mất nhiều thời gian hơn nếu các doanh nghiệp không trả phụ phí, cho dù đây chỉ là một khoản tiền tương đối nhỏ. Một giám đốc không trả khoản phụ phí như vậy đã nói rằng doanh nghiệp của ông ta mất hơn hai tháng mới được đăng ký. Doanh nghiệp này đã không trả bất kể một khoản phí "không chính thức" nào cho dù cán bộ ở phòng đăng ký gợi ý rằng doanh nghiệp nên trả thêm tiền để làm được nhanh hơn. Nếu trả một khoản phí không chính thức, doanh nghiệp có thể được các cán bộ phòng đăng ký chỉ dẫn tường tận hơn, và do đó tiết kiệm được thời gian trong quá trình chuẩn bị giấy tờ cần thiết. Một trong những yếu tố giải thích cho vấn đề phí "không chính thức" là phòng đăng ký thường quá tải và các cán bộ không có đủ thời gian để chỉ dẫn tường tận cho tất cả mọi người. Giám đốc của một doanh nghiệp tư vấn đã mô tả quá trình đăng ký của doanh nghiệp mình như sau:

> *Chất lượng dịch vụ ở Phòng Đăng ký Doanh nghiệp rất kém. Do thiếu trang thiết bị và nguồn nhân lực, cán bộ phòng đăng ký dường như bị quá tải. Chúng tôi phải chờ rất lâu và đi lại khoảng 5 lần. Các cán bộ ở phòng đăng ký đã không chỉ dẫn tận tình. Thậm chí mặc dù họ biết giấy tờ của chúng tôi có khiếm khuyết nhưng họ không nói cho chúng tôi biết ngay một lúc, thế nên chúng tôi cứ phải làm đi làm lại nhiều lần.*

Cũng có lời than phiền về việc danh sách những loại hình hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp có thể đăng ký là không đầy đủ. Hai doanh nghiệp được phỏng vấn nói rằng loại hình hoạt động kinh doanh của họ không có trong danh sách và do đó họ phải đăng ký một loại hình rất chung chung. Doanh nghiệp có thể e ngại rằng sau này nó có thể gây ra các vấn đề rắc rối, đặc biệt là khi doanh nghiệp phải làm việc với cán bộ thuế về việc xác định thuế suất.

Một thành viên của nhóm nghiên cứu đã đến khảo sát tại một phòng đăng ký kinh doanh để tìm hiểu về quy trình đăng ký.

Hộp số 2: Khảo sát thực tế tại một phòng đăng ký kinh doanh

Hướng dẫn đầy đủ và chi tiết về quy trình đăng ký kinh doanh được dán trên tường trong văn phòng của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Bản phô-tô hướng dẫn cũng được bày bán cho ai muốn mang đi để đọc kỹ hơn với giá 20.000 VND một bộ (khoảng 1.25 đô la Mỹ). Làm theo hướng dẫn này là hoàn toàn có thể hoàn tất hồ sơ đăng ký kinh doanh mà không cần thuê dịch vụ chuyên nghiệp.

Khi chuẩn bị xong hồ sơ xin đăng ký thì cần nộp cán bộ phụ trách đăng ký kinh doanh ở Sở Kế hoạch và Đầu tư. Cán bộ phụ trách đăng ký kinh doanh sẽ hẹn ngày quay lại để thông báo cho bạn biết liệu giấy tờ của bạn đã hoàn tất chưa và có chính thức được chấp nhận hay không. Nếu không có vấn đề gì, bạn có thể nhận chứng nhận kinh doanh sau 15 ngày.

Lệ phí đăng ký chính thức và có giấy biên nhận là 200.000VND (khoảng 12.50 đô la Mỹ) và phải thanh toán khi bạn nhận giấy phép. Tuy nhiên, nếu có vấn đề gì trong bộ giấy tờ, những cán bộ này sẽ yêu cầu bạn lập một bộ hồ sơ mới và xin cấp giấy phép lại.

Chúng tôi có nói chuyện với vài người ở phòng đăng ký. ***Một người làm việc cho một công ty luật nói rằng anh ta thường xuyên đến đây để giúp khách hàng đăng ký kinh doanh. Anh ta cũng tư vấn rằng nếu bạn đưa chút tiền phong bì thì sự việc sẽ nhanh chóng hơn nhiều. Nếu không đưa tiền thì cán bộ đăng ký sẽ chỉ ra lỗi trong bộ hồ sơ. Vấn đề là ở chỗ cán bộ này không chỉ ra tất cả các lỗi cùng một lúc nên khi bạn sửa được một lỗi rồi và trình lại hồ sơ thì người cán bộ này lại chỉ ra một lỗi khác. Vì vậy bạn có thể phải làm đi làm lại bộ hồ sơ đăng ký nhiều lần. Hơn nữa đôi khi lỗi chỉ là các chi tiết rất nhỏ, vì thế không ai có thể đảm bảo hoàn toàn được rằng hồ sơ đã được chuẩn bị hoàn hảo. Điều này thậm chí cũng xảy ra với các nhà cung cấp dịch vụ làm thủ tục đăng ký kinh doanh như các công ty luật. Nhưng nếu đưa tiền phong bì, các cán bộ đăng ký sẽ thường dễ dàng hơn và sẽ chỉ ra tất cả các lỗi trong bộ giấy tờ đăng ký ngay lần đầu tiên.*** (Anh ta không nói tiền phong bì là bao nhiêu).

Một người khác cũng đang xin điều chỉnh Nội dung đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mình. Chị ta nói rằng chị ta có thể xin chỉnh sửa nhanh chóng và êm xuôi vì chị ta đã làm vài lần rồi mặc dù chính chị ta cũng không biết tại sao doanh nghiệp mình cứ phải chỉnh sửa giấy phép kinh doanh 2-3 lần mỗi năm. Chị luôn kẹp 50.000 VND (khoảng 3,15 đô la Mỹ) vào giấy tờ xin sửa nội dung giấy phép kinh doanh và công việc dường như rất nhẹ nhàng.

4.2 ĐĂNG KÝ CON DẤU DOANH NGHIỆP

Sau khi có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gốc, doanh nghiệp có thể bắt đầu đăng ký con dấu chính thức của mình tại Cơ quan công an địa phương. Theo khảo sát của chúng tôi, quá trình làm con dấu khá đơn giản và thường mất khoảng từ một tuần đến 10 ngày. Một số doanh nghiệp được phỏng vấn nói rằng họ phải trả tiền "phí không chính thức"

cho cơ quan công an, còn một số khác chỉ phải trả lệ phí chính thức thôi. Không doanh nghiệp được phỏng vấn nào gặp rắc rối khi làm con dấu. Tuy nhiên một số doanh nghiệp cho rằng khoảng thời gian để làm dấu 10 ngày là quá dài, đặc biệt là vì doanh nghiệp không thể thực hiện được bước tiếp theo trong quá trình xin đăng ký (ví dụ như đăng ký mã số thuế) mà không có con dấu doanh nghiệp.

4.3 Đăng ký mã số thuế

Sau khi có được con dấu thì doanh nghiệp đó mới có thể bắt đầu xin đăng ký mã số thuế ở Phòng Thuế nơi mà doanh nghiệp đặt trụ sở. Mất khoảng 15 ngày mới nhận được mã số thuế, mã số này dùng cho cả thuế VAT và thuế thu nhập doanh nghiệp. Cũng giống như khi đi đăng ký dấu doanh nghiệp, đa số các doanh nghiệp được phỏng vấn đều nói không gặp khó khăn trong quá trình đăng ký mã số thuế. Tuy nhiên vẫn có khoảng 6% các doanh nghiệp được điều tra không hài lòng với tiến trình này, vì họ đã phải đi đến phòng thuế vài lần và cũng phải trả tiền "phí không chính thức" cho xong việc. Tuy nhiên không doanh nghiệp nào nhớ được các chi tiết rõ ràng. Một giám đốc được phỏng vấn đã mô tả quá trình này là 'phức tạp và mất nhiều thời gian'. Cô ta trả một khoản "phí không chính thức" nhỏ cho nhân viên phụ trách công việc này, nhưng cho rằng thế là bình thường. Cô ta nói thêm:

> *Họ yêu cầu chúng tôi quay đi quay lại nhiều lần. Sau đó chúng tôi kín đáo đưa phong bì cho họ. Không nhiều, và mọi việc xong xuôi. Bạn biết đấy, đây là luật bất thành văn. Khi giải quyết những thủ tục như thế này, bạn phải có đầu óc nhanh nhạy và linh hoạt. Chúng tôi quan tâm đến việc làm ăn nhiều hơn nên những thủ tục như thế này chỉ là những việc đơn giản cần phải làm. Chúng tôi nghĩ không cần phải coi đó là vấn đề. Chúng tôi cũng muốn giữ quan hệ tốt với họ bởi sau này họ còn quản lý thuế của chúng tôi. Và tôi nghĩ làm thế cũng phải thôi. Bạn biết đấy nếu họ chỉ trông chờ vào lương thôi thì họ hẳn sẽ rất nghèo. Do đó, chi một ít tiền cho họ chẳng sao cả. Điều này cũng giống như tặng một món quà để cảm ơn họ.*

4.4 Mua quyển "hóa đơn đỏ"

Theo khảo sát của chúng tôi thì các thủ tục liên quan đến việc mua quyển "hóa đơn đỏ" đầu tiên đôi khi rất phức tạp và khó chịu. Thậm chí giám đốc các doanh nghiệp nhiều khi phải đến gặp trực tiếp các cán bộ phòng thuế trong lần đầu mua quyển "hóa đơn đỏ". Mặc dù các thủ tục này đã được coi là đã cải thiện trước khi chúng tôi thực hiện nghiên cứu này nhưng vẫn còn rất phức tạp. Lý do chủ yếu giải thích cho điều này là để cố gắng tránh bán hóa đơn đỏ cho các doanh nghiệp "ma", cán bộ phòng thuế phải mất thời gian để chắc chắn rằng họ không phát hành các quyển "hóa đơn đỏ" cho những người xin đăng ký bất chính. Khoảng một nửa số doanh nghiệp được phỏng vấn cho biết họ đã trả một khoản "phí không chính thức" để mọi việc diễn ra xuôn sẻ. Tất cả đều nghĩ rằng đó là điều hiển nhiên và không cho rằng khoản tiền đó là đáng kể.

Hộp số 3: Quan điểm của công ty luật A

Công ty luật A được thành lập vào năm 2001 ở Hà Nội và chuyên cung cấp các dịch vụ tư vấn pháp lý cho các doanh nghiệp. Tính đến nay, công ty đã phục vụ khoảng 1.800 khách hàng, hầu hết trong các lĩnh vực như đăng ký kinh doanh, sửa đổi đăng ký kinh doanh, bản quyền và các vấn đề về nhãn hiệu hàng hóa, v.v... Ngoài việc giúp rất nhiều doanh nghiệp mới đăng ký, công ty luật này còn làm dịch vụ thủ tục chính thức giải thể cho khoảng 30 doanh nghiệp và làm thủ tục tạm thời dừng hoạt động cho 5 doanh nghiệp. Công ty này có khoảng 15 nhân viên làm việc tại Hà Nội và các tỉnh lân cận.

Trong quá trình cung cấp dịch vụ, công ty luật A đã nhận ra rất nhiều khó khăn mà các doanh nghiệp gặp phải khi đăng ký kinh doanh. Về đăng ký tên doanh nghiệp, Nghị định 3 cho phép trùng lặp tên ở các tỉnh khác nhau trong khi đó Nghị định 54 lại cấm. Ngoài ra, việc xác định từ nào và các chữ viết tắt nào không được phép đưa vào tên doanh nghiệp vẫn mập mờ, tạo khe hở cho các cán bộ phòng đăng ký doanh nghiệp của các Sở KH-ĐT trì hoãn quá trình đăng ký. Một chủ doanh nghiệp mới cũng khẳng định rằng chị ta không được phép sử dụng từ nước ngoài hay từ tự phát minh ra làm tên chính thức cho doanh nghiệp cho dù các hướng dẫn, quy định đều không cản trở gì điều này.

Cũng theo công ty luật A, các quy định hành chính và pháp lý đối với một số ngành nghề kinh doanh nhất định cũng chưa rõ ràng. Ví dụ các hoạt động tư vấn luật một phần là do Sở KH-ĐT quản lý theo Luật Doanh Nghiệp, một phần là do Bộ Tư Pháp quản lý. Theo công ty luật này, các cán bộ ở một số Sở KH-ĐT yêu cầu khi đăng ký xuất trình thêm một số giấy tờ (mà Luật Doanh Nghiệp không yêu cầu). Ví dụ như phòng đăng ký kinh doanh ở một quận của Hà Nội yêu cầu xuất trình bản copy của hợp đồng văn phòng. Ngay giữa các cán bộ phòng đăng ký có vẻ cũng lẫn lộn khi phân biệt giữa công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, dẫn đến những yêu cầu về giấy tờ không cần thiết.

Theo quan điểm của công ty luật A, phần gây phiền hà nhiều nhất trong quá trình xin đăng ký trước khi hoạt động là việc xin mã số thuế. Thậm chí theo luật, phòng thuế không được yêu cầu thêm bất kỳ tài liệu nào và phải cấp mã số thuế cho bất kỳ doanh nghiệp nào mới được Sở KH-ĐT cho đăng ký - quá trình này có thể đơn giản hơn nếu xử lý bằng một phần mềm phù hợp- nhưng phòng thuế thường kéo dài quá trình này, trung bình mất khoảng 15 ngày mới cấp mã số thuế. (Tuy nhiên, trong những trường hợp đưa quà cáp cá nhân cho các cán bộ phụ trách khâu này thì có thể được cấp mã số thuế ngay trong ngày làm việc.) Ngoài ra, phòng thuế cũng còn yêu cầu xuất trình hợp đồng thuê văn phòng và các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, đã thanh toán hết các khoản thuế đất. Nhưng hiện tại khoảng từ 75 đến 80% nhà ở Hà Nội và các vùng lân cận không đáp ứng được điều kiện này.

Như vậy, toàn bộ quá trình xin đăng ký kinh doanh theo như mô tả ở trên có thể mất từ 45 đến 60 ngày, trong khi đáng lẽ ra chỉ cần mất tổng cộng là hơn 10 ngày để hoàn tất, từ việc xin và nhận giấy phép kinh doanh đến việc xin được mã số thuế.

Về việc chính thức giải thể doanh nghiệp, công ty luật A cho rằng khó khăn lớn nhất là yêu cầu doanh nghiệp phải hoàn tất quyết toán lần cuối với cơ quan thuế trước khi giải thể. Các quy định hiện hành không quy định giới hạn thời gian mà cán bộ thuế cần hoàn tất thủ tục này cho doanh nghiệp nên một số cán bộ phòng thuế trì hoãn việc quyết toán thuế lần cuối này khi họ không thấy có lợi ích cá nhân.

Hộp số 4: Thế giới phức tạp của doanh nghiệp X và Y

Doanh nghiệp X là một công ty trách nhiệm hữu hạn có trụ sở tại Hà Nội và đã chính thức thành lập vào tháng 7 năm 2002. Doanh nghiệp này tuyên bố kinh doanh đa dạng, từ bán lẻ xe máy và kinh doanh hóa chất đến việc kinh doanh nhà hàng. Doanh nghiệp X do một gia đình kinh doanh xe máy đã nhiều năm nay thành lập và đăng ký kinh doanh lần đầu vào năm 1995.

Ông X, giám đốc điều hành của doanh nghiệp X, nói rằng ông nhận giấy phép kinh doanh và mã số thuế vào năm 2002 một cách rất thuận lợi. Tuy nhiên, ông vẫn chưa mua được quyển hóa đơn đỏ. Theo ông X, lý do có thể là vì có quá nhiều doanh nghiệp đã đăng ký cùng địa chỉ với doanh nghiệp X, và do đó phòng thuế ngại rằng doanh nghiệp có khả năng gian lận hóa đơn. Nhưng ông X cũng nghi ngờ rằng vấn đề có thể là do ông không cho cán bộ phòng thuế tiền.

Địa chỉ doanh nghiệp X cũng là địa chỉ cửa hàng và văn phòng của doanh nghiệp Y - một công ty trách nhiệm hữu hạn khác. Thực tế, ông X nói rằng ông bán được khoảng 2.000 xe máy mỗi năm. Khi chúng tôi đến, có khoảng 30 chiếc xe Honda mới dựng trong cửa hàng và công việc làm ăn có vẻ rất sôi động. Theo ông X - ông đồng thời có cổ phần trong cả doanh nghiệp X và doanh nghiệp Y), thì ngoài doanh nghiệp Y, gia đình ông còn đăng ký thêm 5 doanh nghiệp nữa cũng ở cùng địa chỉ, mỗi doanh nghiệp là của một thành viên khác nhau trong gia đình (mặc dù chúng tôi chỉ có thể tìm thấy hai Doanh nghiệp X và Doanh nghiệp Y trên cơ sở dữ liệu của TTTT DN). Sở dĩ có việc như vậy là do gia đình muốn phân chia rõ ràng trách nhiệm và lợi ích giữa các anh chị em trong gia đình để tránh các tranh chấp trong gia đình.

Trên thực tế, Doanh nghiệp X không hề hoạt động. Thậm chí cả tên doanh nghiệp cũng không được treo ở trước trụ sở. Tuy nhiên theo luật thì doanh nghiệp này lại tồn tại và chủ của nó vẫn trả thuế môn bài hàng năm để duy trì giấy phép. Lý do để chủ doanh nghiệp không giải thể doanh nghiệp X là vì họ coi thuế môn bài không đáng kể và vẫn hy vọng một ngày nào đó họ có thể mua được quyển "hóa đơn đỏ" để có thể bắt đầu hoạt động.

Nói tóm lại, mặc dù quá trình đăng ký kinh doanh đã được đơn giản hóa và đa số các doanh nghiệp đều có vẻ hài lòng với quá trình này, vẫn còn một số khâu có thể cải thiện được. Thời gian để xin giấy phép thành lập cho một doanh nghiệp mới vẫn còn quá dài so với tiêu chuẩn quốc tế. Các thủ tục hiện tại có thể được đơn giản hóa để cho phép các doanh nghiệp có thể đồng thời xin đăng ký con dấu doanh nghiệp, mã số thuế và hóa đơn mua bán để rút ngắn toàn bộ thời gian đăng ký. Các thủ tục được đơn giản hóa và có hướng dẫn rõ ràng có thể góp phần làm cho các khoản "phí không chính thức" bớt phổ biến hơn.

CHƯƠNG V

NHỮNG PHÁT HIỆN VỀ HẬU ĐĂNG KÝ

Phần này trình bày những vấn đề đ-ợc phát hiện ở giai đoạn 2 trong nghiên cứu của chúng tôi về những trở ngại mà các doanh nghiệp gặp phải sau khi đăng ký. Những phát hiện này thu đ-ợc qua các cuộc phỏng vấn với 47 doanh nghiệp đang hoạt động trong mẫu, và đ-ợc chia thành sáu loại chủ đề: đất đai nhà x-ởng; tiếp cận vốn; các cuộc thanh tra của các cơ quan nhà n-ớc; thuế, đặc biệt là việc mua quyển "hóa đơn đỏ" VAT; các giấp phép con; và các thủ tục hải quan.

Trước khi đi sâu vào những vấn đề này, chúng tôi sẽ tóm tắt thực trạng của 47 doanh nghiệp và sau đó chúng tôi sẽ có một số nhận xét ở cuối chương.

5.1 TÓM TẮT THỰC TRẠNG CỦA 47 DOANH NGHIỆP ĐƯỢC PHỎNG VẤN

33 doanh nghiệp đã phỏng vấn (hay khoảng 70% của mẫu) là những công ty trách nhiệm hữu hạn. Chỉ có 3 doanh nghiệp (khoảng 6%) là doanh nghiệp tư nhân, và 24% là các công ty cổ phần. Cơ cấu này phản ảnh mô hình của khu vực kinh tế tư nhân chính thức ở Việt Nam là số lượng các công ty trách nhiệm hữu hạn có xu hướng vượt trội. 90% doanh nghiệp không có bất cứ một sự thay đổi nào về cơ cấu chủ sở hữu kể từ khi được đăng ký.

Khoảng 3/4 các doanh nghiệp được phỏng vấn hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, và chỉ có 1/4 số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất. Cơ cấu này của mẫu phản ảnh rõ nét mô hình chung của các khối doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam là ngành thương mại và dịch vụ có xu hướng trội hơn. Năm 2003, xét trên khía cạnh vốn đăng ký thì hầu hết là các doanh nghiệp nhỏ (trung bình là 1,33 tỷ đồng Việt Nam)[18], và số lượng lao động trung bình là 28. Nhìn chung, quy mô về cả vốn đăng ký và số lượng lao động đã tăng nhẹ so với ba năm trước đó. Tuy nhiên, chỉ có 1/5 số các doanh nghiệp được phỏng vấn cho biết họ đã chính thức tăng vốn đăng ký pháp định sau đăng ký ban đầu, đại đa số các doanh nghiệp không thay đổi về vốn pháp định. Bảng 5 dưới đây minh họa nguồn gốc của 47 doanh nghiệp được phỏng vấn.

Cần chú ý là khoảng 45% các doanh nghiệp được phỏng vấn trước đây là các cơ sở không chính thức (ví dụ như hộ gia đình). Có nhiều lý do vì sao những chủ hộ kinh doanh gia đình quyết định đăng ký thành một doanh nghiệp chính thức. Lý do thường được nói đến nhất là do các vấn đề về thuế và "hóa đơn đỏ" VAT. Các cơ sở kinh doanh không chính thức thì không có quyền mua quyển "hóa đơn đỏ", mà không có những hóa đơn này họ không thể bán hàng hóa cho một số khách hàng yêu cầu phải có hóa đơn đỏ để phục vụ như cầu kế toán của họ (ví dụ như các doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức của chính phủ).

18 Số trung bình này t-ơng đ-ơng khoảng 85.000 đô-la Mỹ. Để biết thêm chi tiết xin xem bảng 9, 10 và 11 ở phụ lục.

Bảng số 5: Nguồn gốc của doanh nghiệp[19]

Nguồn gôc	Số l-ợng các doanh nghiệp	tỷ lệ%
Tr-ớc đây là cơ sở kinh doanh không chính thức	21	44,7
Đ-ợc thành lập hoàn toàn mới	15	31,9
Tr-ớc đây là một pháp nhân khác	5	10,7
Là một chi nhánh chính thức hay một công ty con của một doanh nghiệp khác	5	10,7
Các loại hình khác	1	2,1
Tổng	**47**	**100**

Một lý do khác được nhiều doanh nghiệp nói đến là một doanh nghiệp chính thức sẽ có nhiều lợi thế trong việc thực hiện nghĩa vụ đóng thuế. Cách tính thuế VAT đối với các doanh nghiệp chính thức có vẻ đơn giản và dễ thực hiện hơn nhiều, dựa theo các hóa đơn đã được phát hành[20]. Nhưng đối với cơ sở kinh doanh không chính thức thì mức thuế phải nộp là tuỳ vào thương lượng giữa chủ cơ sở và cán bộ thuế mà thường chủ cơ sở là ở vị trí bất lợi hơn. Những lợi ích khác gắn với một doanh nghiệp chính thức đó là khả năng xuất khẩu trực tiếp, và thuê đất của nhà nước. Ngược lại, các cơ sở kinh doanh không chính thức thì không được phép xuất khẩu trực tiếp, và do đó khi làm ăn với khách hàng nước ngoài luôn phải thông qua một bên thứ ba. Một cơ sở kinh doanh không chính thức thì có thể không thuê được đất của nhà nước. Mặc dù có nhiều lý do khác nhau, song một yếu tố phổ thông chung là một cơ sở kinh doanh không chính thức, ở một mức độ nào đó, không thể mở rộng và tăng trưởng có hiệu quả.

Chỉ khoảng 1/3 (32%) số các doanh nghiệp được phỏng vấn mới có vẻ thật sự là các doanh nghiệp mới hoàn toàn, được thành lập từ khi có Luật Doanh Nghiệp năm 2000. Có tới 11% số doanh nghiệp đã được thành lập trước khi có Luật Doanh Nghiệp, nhưng cũng đã đăng ký lại như một doanh nghiệp mới để được một số các lợi ích hoặc chỉ đơn giản là để phù hợp với luật mới.

Đa số các doanh nghiệp nói rằng họ làm ăn có lãi. Tuy nhiên, cần lưu ý là chủ của các doanh nghiệp tư nhân nhỏ thường không tính đến chi phí cơ hội cho sức lao động của chính họ (ví dụ như họ không tính lương cho chính mình khi tính tổng các chi phí của doanh nghiệp) và không tính tiền đất (nếu doanh nghiệp đặt trụ sở tại đất của chủ doanh nghiệp). Hầu hết các doanh nghiệp đều nói là làm ăn "được" nhưng cũng nhiều người nói họ thấy hoạt động kinh doanh của họ khó khăn hơn nhiều so với dự kiến trước đây. Khi được hỏi họ đã thấy kinh doanh có khó khăn và thuận lợi ra sao, chỉ có khoảng 13% trả lời rằng họ thấy kinh doanh thuận lợi hơn dự kiến trong khi đó 49% trả lời kinh doanh khó khăn hơn dự kiến. Các doanh nghiệp cũng có ý kiến như vậy về vấn đề lợi nhuận.

19 Mẫu dùng cho biểu này chỉ bao gồm 47 doanh nghiệp, do đó tỷ lệ phần trăm chỉ có tính rất t-ơng đối.

20 Để có đ-ợc quyển hóa đơn đỏ lại lại là một câu chuyện khác — xem phần 5.2.4.

Khoảng 45% số các doanh nghiệp trong mẫu trả lời lợi nhuận thấp hơn dự kiến và chỉ khoảng 9% cảm thấy lợi nhuận của doanh nghiệp đạt được nhiều hơn dự kiến[21].

Mặc dù các câu trả lời là rất nghiêm túc, song đa số các doanh nghiệp (khoảng 90%) vẫn tiếp tục duy trì ngành nghề kinh doanh kể từ khi thành lập, và chỉ có 10% đã có những thay đổi mạnh mẽ về nghành nghề kinh doanh. Hầu hết các doanh nghiệp đều rất lạc quan về công việc kinh doanh của họ trong tương lai. Khoảng 45% nói rằng họ đang mở rộng hoạt động, 15% sẽ bước vào ngành nghề kinh doanh mới hay các thị trường mới, và 34% thì sẽ duy trì hoạt đông kinh doanh ở cấp độ hiện tại. Chỉ có một doanh nghiệp cho biết họ sẽ giảm quy mô hoạt động, và một doanh nghiệp khác có ý định tạm ngừng hoặc hoàn toàn chấm dứt hoạt động[22].

5.2 Các rào cản

5.2.1 Các vấn đề liên quan đến đất đai và cơ sở vật chất

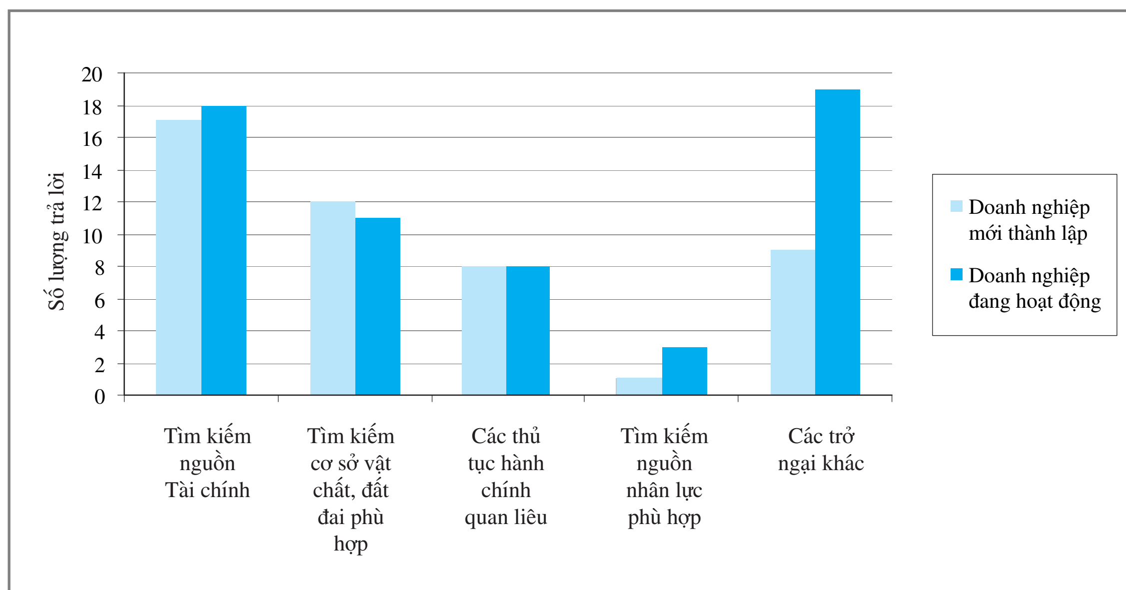
Có được quyền sử dụng đất đai rõ ràng đã trở thành một vấn đề chính mà khối doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam đang gặp phải. Các vấn đề liên quan đến đất đai thường phát sinh trong giai đoạn thành lập, và trong nhiều trường hợp nó còn tiếp tục diễn ra trong suốt vòng đời của doanh nghiệp. Hạn chế trong việc tìm được đất đai là một phần nguyên nhân dẫn tới quy mô khá nhỏ và lĩnh vực kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở Việt Nam. Một tỷ lệ khá cao doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở Việt Nam là đang hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ (90% trên số 300 doanh nghiệp trong mẫu của chúng tôi), cũng một phần là do các vấn đề liên quan đến đất đai, vì hầu như các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ nhìn chung không cần một mặt bằng lớn như các doanh nghiệp hoạt động sản xuất.

Một phần tư số doanh nghiệp được phỏng vấn cho biết việc tìm được cơ sở vật chất hoặc đất đai thích hợp là vấn đề khó khăn nhất trong quá trình thành lập doanh nghiệp. Thống kê các khó khăn trong quá trình thành lập cũng như trong quá trình hoạt động của các doanh nghiệp được phỏng vấn cho thấy vấn đề tìm được địa điểm văn phòng hoặc đất cho sản xuất phù hợp là khó khăn lớn thứ hai (chỉ sau việc tìm được nguồn tín dụng). Sơ đồ dưới đây mô tả các nhóm vấn đề khó khăn chính mà doanh nghiệp gặp phải trong giai đoạn thành lập và hoạt động sau đó và số lượng mỗi doanh nghiệp trả lời.

21 Có thể có một chút khiêm tốn giả tạo trong những câu trả lời của các doanh nghiệp mà không muốn gây sự chú ý tới quy mô kinh doanh cũng nh- lợi nhuận của họ.

22 Mặc dù những câu trả lời nghe có vẻ đầy hứa hẹn song chúng ta cũng cần nhận thức đ-ợc xu h-ớng tiềm năng trong mẫu.

Hình 2: Các rào cản chính



Đáng nói là, chỉ chưa đến 10% các doanh nghiệp được phỏng vấn trong cuộc điều tra này đặt trụ sở trên đất của mình (tức là đất mà doanh nghiệp thuê) và chỉ một doanh nghiệp là ở trong khu công nghiệp. Tất cả những doanh nghiệp còn lại hoặc là ở trên đất đai thuộc sở hữu riêng của chủ doanh nghiệp (khoảng 1/4 mẫu) hoặc tại các cơ sở đi thuê lại (khoảng1/2 của mẫu).

Vì nằm trên đất đi thuê, thường là theo hợp đồng cho thuê ngắn hạn, nên doanh nghiệp có thêm những khó khăn và bất ổn. Có hai nguồn chính mà các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có thể thuê mặt bằng đó là: các doanh nghiệp nhà nước, hoặc đất thuộc sở hữu tư nhân. Các doanh nghiệp cần một mặt bằng khá lớn để hoạt động (ví dụ như các doanh nghiệp sản xuất, và các doanh nghiệp thương mại cần nhà kho lớn) thường cố gắng thuê đất của các doanh nghiệp nhà nước. Khoảng 11% các doanh nghiệp phỏng vấn trong mẫu thuê đất của các doanh nghiệp nhà nước. Thời hạn thuê thường là trung hạn và ngắn hạn (theo điều tra của chúng tôi tối đa là 10 năm). Do đó có thể hiểu được lý do các doanh nghiệp rất ngại đầu tư nhiều vốn cố định khi vẫn hoạt động trên đất thuê ngắn hạn. Và vì lý do này, họ dễ thường không mở rộng hoặc phát triển hoạt động ở quy mô lớn hơn.

Trong một số trường hợp, các doanh nghiệp nhà nước không được phép cho các doanh nghiệp ngoài quốc doanh thuê đất, vì vậy những doanh nghiệp này tìm cách cho thuê bất hợp pháp. Do đó tiền thuê đất mà các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trả cho doanh nghiệp nhà nước không được coi là khoản chi được khấu trừ thuế một cách hợp pháp. Hơn nữa do việc cho thuê là bất hợp pháp, vị thế pháp lý của người đi thuê dễ bị tổn hại khi phát sinh bất cứ một tranh chấp nào, và tòa án có thể từ chối hiệu lực của hợp đồng.

Mặc dù thuê đất một cách không hợp pháp của doanh nghiệp nhà nước thì chắc chắn không phải là điều lý tưởng (gây ra cho người thuê nhiều rắc rối và không ổn định), song đi thuê đất của tư nhân còn rắc rối hơn rất nhiều. Các doanh nghiệp nhỏ hoạt động trong

Hộp số 5: Thiếu đất đai

Doanh nghiệp A cần khoảng 2.000 m^2 cho nhà máy của mình. Tuy nhiên, với một quy mô khá nhỏ nh- vậy thì khó mà có đ-ợc đất ở trong một khu công nghiệp. Vì vậy doanh nghiệp phải thuê đất của một doanh nghiệp tr-ớc đây thuộc sở hữu nhà n-ớc nay đã cổ phần hóa ở tỉnh Hải D-ơng. Vì chỉ là đất đi thuê, doanh nghiệp thấy không thể đầu t- để xây dựng nhà x-ởng tốt hơn. Ng-ời lao động thì cũng không muốn làm việc trong một nhà máy tạm bợ.

Nhiều vấn đề khác nữa cũng liên quan đến chi phí thuê đất và tiền điện (đó là những khoản chi đáng kể đối với doanh nghiệp này). Doanh nghiệp nhà n-ớc không đ-ợc phép cho thuê mặt bằng, do đó toàn bộ việc cho thuê là không chính thức. Đối với điện cũng nh- vậy, doanh nghiệp cho thuê không thể xuất "hóa đơn đỏ" cho phần điện năng mà doanh nghiệp A sử dụng. Do đó doanh nghiệp A không thể có hóa đơn chính thức tiền điện và tiền thuê mặt bằng, và vì vậy không đ-ợc tính vào các chi phí hợp pháp để tính thuế.

lĩnh vực thương mại thường tìm thuê văn phòng hoặc cửa hàng của tư nhân. Thời hạn thuê thường từ 06 tháng đến 01 năm. Phần lớn các chủ cho thuê tư nhân ở Việt Nam không muốn cho thuê dài hạn, vì họ có thể quyết định sử dụng đất vào những mục đích khác sau một thời gian cho thuê. Một số các điều khoản thuê tạo lợi thế cho người cho thuê khi hợp đồng cho thuê sắp hết hạn tạo ra thêm những rắc rối cho doanh nghiệp đi thuê. Doanh nghiệp này phải tìm một địa điểm khác trong một thời gian ngắn và do đó có thể sẽ bị mất khách hàng.

Hộp số 6: Khó khăn để đảm bảo thuê đất dài hạn

Doanh nghiệp B thuê đ-ợc một mảnh đất của một cá nhân và tự xây dựng văn phòng vì hy vọng hợp đồng thuê có thể đ-ợc gia hạn. Tuy nhiên, sau hai năm thì ng-ời chủ đã đòi lại nhà, sửa sang lại một chút rồi sau đó lại cho doanh nghiệp B thuê nh-ng với giá cao hơn.

Doanh nghiệp C sử dụng một địa điểm thuê của một doanh nghiệp du lịch thuộc Văn phòng Thanh niên Thành phố (một tổ chức phi lợi nhuận) để đặt văn phòng và bán hàng. Nh-ng hợp đồng thuê chỉ có thời hạn rất ngắn và có thể chấm dứt bất cứ khi nào nếu doanh nghiệp du lịch có nhu cầu cần sử dụng gấp, hoặc có thể cho một doanh nghiệp khác thuê với những điều kiện -u đãi hơn. Mặt bằng hiện tại (chỉ có 120 m^2) là quá nhỏ, vì vậy doanh nghiệp B không thể mở rộng hoạt động của mình.

Các doanh nghiệp dùng đất đai thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp (chiếm 1/4 trong mẫu phỏng vấn) cũng không phải không có vấn đề. Những cơ ngơi này thường là nhỏ nên hạn chế việc mở rộng, và còn những vấn đề liên quan đến thuế. Ví dụ, doanh nghiệp thường gặp nhiều khó khăn trong việc trình bày với các cán bộ thuế về tổng chi phí hợp lý mà doanh nghiệp phải chịu, như tiền điện nước, vì rất khó để chia rõ những chi phí nào thuộc về cá nhân và chi phí nào là của doanh nghiệp. Một chủ doanh nghiệp phàn nàn: " Rất khó để tìm được một văn phòng để sử dụng lâu dài. Vì thế hiện tại, tôi phải sử dụng ngôi nhà của tôi để làm văn phòng doanh nghiệp. Do đó, nhiều chi phí liên quan đến việc thuê nhà, điện, nước, v.v... không được khấu trừ thuế."

Một chủ doanh nghiệp khác giải thích rằng trong trường hợp không có chứng nhận quyền sử dụng đất ("sổ đỏ"), những khó khăn của họ còn lớn hơn nhiều:

"Tôi đã chịu quá nhiều rắc rối liên quan tới ngôi nhà và mảnh đất này rồi. Chúng tôi sắp có "sổ đỏ" của mảnh đất này, khi đó thì chắc mọi việc sẽ thuận lợi hơn. Mảnh đất này trước đây thuộc về bố mẹ chồng tôi. Khi họ chia cho mấy anh chị em ruột, vợ chồng tôi đã mua lại phần của những người anh em kia để sở hữu toàn bộ mảnh đất. Vì vậy mảnh đất thuộc về chúng tôi, nhưng về mặt pháp luật thì mảnh đất này vẫn mang tên bố chồng tôi. Bố chồng tôi đã viết giấy thỏa thuận để tôi sử dụng mảnh đất này vào công việc kinh doanh của tôi. Chúng tôi đã tốn rất nhiều tiền để xây dựng và nâng cấp nơi này, nhưng về khía cạnh pháp luật ngôi nhà vẫn được xem là của cha tôi chứ không phải của tôi, vì vậy nó không được tính vào chi phí. Tôi cũng không thể sử dụng nó để thế chấp vay. Bố chồng tôi nói khi nào nhận được "sổ đỏ" bố tôi sẽ chuyển quyền sở hữu hợp pháp cho chúng tôi, nhưng chúng tôi đã đánh mất nhiều cơ hội kinh doanh vì các rắc rối này".

Nhìn chung, đa số các chủ doanh nghiệp không bằng lòng với cơ sở vật chất hiện tại của mình ở một khía cạnh này hoặc khía cạnh khác. Chúng tôi đã hỏi họ những khía cạnh nào mà họ không hài lòng với những cơ sở vật chất hiện có của họ. Chúng tôi đã sắp xếp những câu trả lời của họ thành bốn phạm trù: vị trí, diện tích, giá cả, và các điều khoản thuê (ví dụ, thời gian thuê). Bảng dưới đây minh họa số lượng các chủ doanh nghiệp đã nói về những vấn đề đó.

Bảng số 6: Tỷ lệ không hài lòng với cơ sở vật chất

Không hài lòng với cơ sở hiện tại, về khía cạnh:	% của mẫu*
Vị trí	34
Diện tích	34
Các điều khoản của hợp đồng thuê (ví dụ, thời hạn thuê)	26
Giá cả	15

** Một số chủ doanh nghiệp đã đánh dấu nhiều hơn một khía cạnh không hài lòng.*

Mặc dù đa số các doanh nghiệp không hài lòng với cơ sở hiện tại, nhưng chỉ có một số nhỏ cố gắng thuê đất dùng cho các mục đích kinh doanh và chỉ có 15% doanh nghiệp trong mẫu đã thuê được đất của nhà nước. Điều này có một số lý do; một trong những lý do cơ bản và quan trọng nhất là đất dùng cho mục đích kinh doanh ở Việt Nam không đủ. Hiện nay không có nhiều đất dành cho các doanh nghiệp thuê, mặc dù chính phủ đã có nhiều cố gắng nhằm giải quyết vấn đề này. Một lý do khác là các doanh nghiệp tư nhân hiện nay vẫn còn quá nhỏ và họ hoặc không đủ tiền hoặc không đủ điều kiện để thuê đất từ nhà nước. Đối với những doanh nghiệp đủ khả năng đi thuê thì họ lại gặp những rắc rối về thủ tục hành chính quan liêu phức tạp và các khó khăn trong việc giải tỏa đất. Nhiều doanh nghiệp ngại nộp đơn thuê đất do các thủ tục hành chính quan liêu phức tạp.

Một vài chủ doanh nghiệp được phỏng vấn tin rằng họ sẽ không bao giờ thuê được đất nên chẳng buồn nộp đơn xin thuê. Một số các doanh nghiệp khác tin rằng khoản tiền thực tế mà doanh nghiệp phải trả cao hơn nhiều so với giá chính thức mà Nhà nước quy định (do phải cộng thêm khoản chi phí không chính thức). Việc giải tỏa đất thì cũng còn nhiều rắc rối, ví dụ dưới đây minh họa một cách rõ ràng.

Hộp số 7: Bồi th-ờng để giải tỏa đất

Doanh nghiệp D thuê 1,4 héc-ta đất ở một tỉnh gần Hà Nội. Doanh nghiệp đã bắt đầu tiến hành nộp đơn xin thuê đất vào tháng 05 năm 2001, và 17 tháng sau doanh nghiệp nhận đ-ợc quyết định từ cấp tỉnh đồng ý cho doanh nghiệp thuê mảnh đất này. Tháng T- năm 2003, ủy ban Nhân dân tỉnh ra quyết định thu hồi đất của dân để giao cho doanh nghiệp sử dụng trong 50 năm. Tuy nhiên, doanh nghiệp D phải tự giải quyết việc bồi th-ờng cho những ng-ời sử dụng tr-ớc đó và tự giải tỏa đất. Doanh nghiệp dù cố gắng cũng chỉ giải tỏa đ-ợc 82% mảnh đất "Chúng tôi không thể thu hồi đ-ợc phần còn lại từ những ng-ời đang sử dụng, vì họ không nhận tiền" giám đốc doanh nghiệp giải thích. "Họ tiếp tục đòi nhiều tiền hơn và chúng tôi không thể đủ tiền để làm điều đó. Họ phần nào bị ảnh h-ởng thảo luận của Quốc Hội về Luật đất đai. Một số đại biểu Quốc hội đã đề cập đến một số vấn đề có lợi cho những ng-ời có đất, vì vậy bây giờ mọi ng-ời đang đòi thêm tiền."

"Tôi thấy rất mệt mỏi vì việc này rồi. Khi tôi nộp đơn và làm các thủ tục giấy tờ xin thuê thì làm với tỉnh nh-ng khi gặp các vấn đề khó khăn thì tỉnh lại giao nhiệm vụ đó cho huyện. Chúng tôi đã phải đi đến huyện, sau đó xuống xã, xuống làng và bây giờ là với mỗi hộ cá thể. Và mọi ng-ời rất nhiều chuyện, họ nói các doanh nghiệp khác trả cho những ng-ời khác nhiều hơn, vì vậy chúng tôi cần phải trả thêm tiền. Họ nói diện tích ruộng của họ khác so với các số đo ở trên giấy, hoặc nói họ đã đ-ợc cấp mảnh đất này, nh-ng họ đã chiếm dụng đất ở xung quanh nên giờ đất của họ rộng hơn. Dân chúng rất c-ơng quyết. Khi các cán bộ tỉnh và xã đến những ng-ời dân đã đuổi họ về, họ nói các cán bộ đó là những kẻ tham nhũng. Họ đòi chỉ gặp doanh nghiệp. Nh-ng sau đó những ng-ời dân này lại từ chối gặp nhân viên của tôi. Họ nói "bảo giám đốc của các anh đến đây". Vì vậy bây giờ tôi phải đến và nói ngọt với từng hộ gia đình. Và họ nói "giám đốc có nhiều tiền thì đi nơi khác mà mua đất, đừng đến mua đất ở đây". Họ xem việc đó nh- là mua đất vậy. Chúng tôi chỉ muốn đ-ợc thuê mảnh đất này từ chính quyền tỉnh ."

"Một vấn đề chính của những rắc rối là do bên trong mảnh đất này có những mảnh đất mà đ-ợc xếp vào loại "đất phần trăm". Đó là loại đất nông nghiệp, nh-ng ng-ời dân hy vọng một ngày nào đấy nó sẽ trở thành đất thổ c-. Họ cũng có lý. Thậm chí nếu bây giờ mảnh đất này không đ-ợc sử dụng nh- là đất thổ c- thì ở một thời điểm nào đó trong t-ơng lai điều này sẽ thành hiện thực. Vì vậy mọi ng-ời không muốn rời bỏ mảnh đất này, và họ đòi bồi th-ờng thật nhiều tiền. Dân chúng đặt câu hỏi tại sao tỉnh lại thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo cách tính cả đất "đất phần trăm, đất trồng rau" của họ trong khu vực sản xuất công nghiệp. Toàn bộ khu vực mà chúng tôi không giải tỏa đ-ợc là thuộc về các hộ gia đình có hai loại đất này."

Mặc dù doanh nghiệp D ch-a hoàn thành việc thu hồi đất từ tất cả mọi ng-ời hiện đang ngụ c-, song doanh nghiệp đã bắt đầu công việc san lấp mặt bằng. "Khi chúng tôi làm nh- vậy, ng-ời dân có thể cảm thấy lo lắng và không trồng trọt đ-ợc trên đất của họ, qua đó chúng tôi hy vọng sẽ làm cho họ muốn nh-ợng bộ". Chúng tôi cũng hy vọng rằng họ sẽ nhận thấy các gia đình đã nhận tiền đền bù của chúng tôi h-ởng tiền lãi trên số tiền đền bù của họ còn nhiều hơn số tiền mà họ có thể thu đ-ợc từ việc trồng trọt trên mảnh đất đó."

"Một số ng-ời cũng rất quá đáng. Họ đã giao đất cho chúng tôi, sau đó quay lại đào đất và

vận chuyển đi để lấp ao hồ của mình để có thể bán đ-ợc nhiều tiền hơn. Tôi đã phải phân công ng-ời để bảo vệ. Hôm qua, chúng tôi đã có một trận đánh nhau với những ng-ời đó. Thật may là không ai bị th-ơng cả."

Tháng T- năm 2002, tỉnh đã chọn cho chúng tôi một lô đất khác ngay sát đ-ờng và không có đất "phần trăm rau xanh". Sau đó vào tháng Tám năm 2002, họ đã quyết định không giao lô đất đó cho doanh nghiệp chúng tôi, mà giao cho chúng tôi lô đất này.

Quyền sử dụng đất

"Trên bản đồ mà tỉnh giao, có một con đ-ờng rộng 24m chạy từ đ-ờng cao tốc vào tới mảnh đất của chúng tôi. Nh-ng tỉnh không muốn phải tiêu tiền vào con đ-ờng này. Họ đã nói chúng tôi có thể tự xây dựng con đ-ờng này và họ sẽ trả tiền cho chúng tôi sau. Nh-ng chúng tôi không có đủ tiền để làm việc đó. Vì vậy chúng tôi phải hỏi xin một doanh nghiệp khác ở trên mảnh đất ngay sát mảnh đất của chúng tôi, mà đã có sẵn một con đ-ờng nối với một con đ-ờng khác, cho chúng tôi ra vào mảnh đất của chúng tôi xuyên qua mảnh đất của họ. Dĩ nhiên chúng tôi phải trả tiền cho họ để làm nh- vậy. Họ đồng ý cho chúng tôi làm một con đ-ờng đất rộng 5m ở rìa mảnh đất của họ để đi vào mảnh đất của chúng tôi. Họ nói rằng họ đã bàn giao mảnh đất đó cho một doanh nghiệp xây dựng mà hiện đang thi công xây dựng nhà máy của họ, vì vậy chúng tôi cũng phải trả cho doanh nghiệp xây dựng đó một khoản tiền."

"Trong các buổi làm việc với tỉnh, tỉnh đã hứa hẹn với chúng tôi rất nhiều điều tốt đẹp, nói rằng chúng tôi sẽ đ-ợc kéo điện n-ớc đến tận nơi. Thực tế, chúng tôi sẽ phải trả tiền để lắp đặt một đ-ờng điện cao thế từ đ-ờng điện hiện có của tỉnh chạy vào mảnh đất của chúng tôi. Vấn đề rắc rối ở đây là đ-ờng dây điện của tỉnh chạy dọc theo đ-ờng cao tốc, và nó không chạy đến chỗ mảnh đất của chúng tôi. Bây giờ chúng tôi không thể làm gì đ-ợc vì chúng tôi không có đủ tiền. Chúng tôi cảm thấy nh- bị lừa. Lúc đầu họ nói toàn điều tốt đẹp để chúng tôi thuê đất của họ. Bây giờ chúng tôi đã thuê và đã đầu t- tiền vì vậy chúng tôi phải tiếp tục giải quyết với những rắc rối này. Đúng là tình trạng "Trở đi mắc núi, trở lại mắc sông."

"Thậm chí nếu Ủy ban Nhân dân tỉnh muốn can thiệp thì chắc chắn là các sở ngành liên quan sẽ không nghe theo. Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh là một ng-ời mới, và tr-ớc đây ông ấy từng là giám đốc sở, thậm chí còn ở cấp thấp hơn. Do đó Ủy ban Nhân dân tỉnh không thể giao việc cho các sở liên quan đ-ợc. Mặc dù họ cũng chẳng quan tâm đến việc giúp đỡ các doanh nghiệp nh-ng họ cũng đã th-ờng tổ chức họp với vài chục doanh nghiệp, nh-ng lúc đó các doanh nghiệp lại lớn tiếng chỉ trích tỉnh thế nên Ủy ban Nhân dân tỉnh cũng chẳng thấy thích thú gì. Bây giờ họ triệu tập từng doanh nghiệp đến gặp và sau đó họ gợi ý ăn tr-a."

5.2.2 Các vấn đề liên quan tới vốn

Hạn chế trong việc tiếp cận vốn là một rào cản lớn mà các doanh nghiệp nhỏ ở những nước đang phát triển (và thậm chí cả ở những nước phát triển) phải đối mặt. Các khó khăn trong tiếp cận vốn mà khối doanh nghiệp tư nhân Việt Nam phải đối mặt đã được báo chí đề cập và bàn luận nhiều trong những năm gần đây. Nghiên cứu của chúng tôi khẳng định rằng vấn đề này vẫn tiếp tục là một trở ngại, mặc dù tình hình chung đang dần được cải thiện. Như các số liệu đã đưa ra, việc tìm được đủ vốn là một trong những khó khăn hàng đầu cả trong giai đoạn thành lập cũng như trong suốt thời gian hoạt động sau đó của

doanh nghiệp. Đa số các doanh nghiệp được phỏng vấn không thể vay tiền từ ngân hàng, và khó khăn trong vay vốn đã cản trở sự mở rộng và phát triển của họ. Do đó các doanh nghiệp chủ yếu theo đuổi các hoạt động kinh doanh trong những lĩnh vực đòi hỏi vốn đầu tư nhỏ. Một chủ doanh nghiệp đã nhấn mạnh: "Tôi nghĩ rằng vốn là một vấn đề phổ biến đối với các doanh nghiệp tư nhân, kể cả doanh nghiệp của chúng tôi. Nếu chúng tôi vay được tiền từ các ngân hàng chúng tôi có thể tiến hành các hoạt động kinh doanh đã đăng ký trong giấy phép của chúng tôi. Chúng tôi đã hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ việc làm bởi vì công việc này không đòi hỏi đầu tư nhiều vốn ban đầu ".

Một doanh nghiệp khác có vẻ như đã vượt qua khó khăn trong vấn đề xin thuê đất một cách thành công nhưng sau đó lại phải đối mặt với vấn đề xin vốn để có tiền mở rộng làm ăn hay ít nhất cũng để tận dụng triệt để hơn mặt bằng sẵn có: " Sau khi thuê được một cơ ngơi rộng hơn ở một khu công nghiệp, chúng tôi muốn đầu tư một dây chuyền sản xuất với 200 — 300 công nhân. Việc này cần xấp xỉ 2 tỷ đồng Việt Nam (khoảng 127.000 đô-la Mỹ). Nhưng chúng tôi không có gì để thế chấp theo yêu cầu của các ngân hàng. Nếu chúng tôi không đầu tư, chúng tôi sẽ đánh mất nhiều cơ hội vì chúng tôi không đủ khả năng để thực hiện những đơn đặt hàng lớn của các khách hàng nước ngoài."

Các yêu cầu về thế chấp là một rào cản chính. Đa số các doanh nghiệp được phỏng vấn đã không thể vay được tiền từ các ngân hàng vì thiếu các điều kiện thế chấp thích hợp để được vay. Theo chúng tôi thấy, nhiều chủ doanh nghiệp sẵn sàng mang nhà và các tài sản riêng để làm vật thế chấp, nhưng các ngân hàng thường định giá các tài sản thế chấp thấp hơn giá trị thực. Các thủ tục phức tạp liên quan đến quá trình xin vay cũng được xem như một rào cản. Theo một số các doanh nghiệp trong mẫu, đơn giản là thủ tục quá nhiều đến mức không đáng để đi vay các ngân hàng. Một chủ doanh nghiệp đã kể rằng ngân hàng đã ước tính ngôi nhà và một khách sạn nhỏ mà bà ấy mang thế chấp trị giá 1 tỷ đồng Việt Nam, và sau khi hoàn tất các thủ tục giấy tờ, ngân hàng nói với bà ấy rằng với tài sản thế chấp đó bà ấy chỉ có thể vay được 100 triệu đồng Việt Nam. Theo ước tính của bà ấy, số tài sản đó theo giá thị trường vào khoảng hơn 5 tỷ đồng Việt Nam. Sau đó bà ấy đã cân nhắc lại và quyết định không vay nữa, bà ấy nói "không đáng để vay".

Các thủ tục liên quan đến việc xin vay vốn ngân hàng có thể cũng rất nhiêu khê, đặc biệt trong các trường hợp các tài sản làm thế chấp không có giấy tờ sở hữu thích hợp (hay sổ đỏ). Trong những trường hợp như vậy, các doanh nghiệp muốn xin vay vốn lại phải thực hiện thêm một loạt các bước để chứng minh quyền sở hữu tài sản của họ. Tương tự, các doanh nghiệp lại sẽ gặp khó khăn trong việc chứng minh quyền sở hữu các dạng tài sản thế chấp khác - như máy móc, thiết bị hay các hàng hóa có giá trị khác - nếu họ không có hóa đơn thích hợp (hóa đơn đỏ) cho những tài sản này. Thật đáng tiếc, rất nhiều doanh nghiệp lại mua hàng của các doanh nghiệp tư nhân khác, và trong nhiều trường hợp họ không có "hóa đơn đỏ".

Doanh nghiệp cũng than phiền về các cán bộ tín dụng. Một doanh nhân nói để vay 500 triệu VND, bà ta đã phải mất hai tháng mới hoàn thành tất cả các công việc giấy tờ, và bà cũng phải chi cho nhân viên tín dụng 1% tổng số tiền được vay. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp doanh nghiệp cố tình khai báo con số lợi nhuận thấp đi hoặc thậm chí báo cáo

lỗ để trốn thuế, khi đó việc các ngân hàng thường không muốn cho các doanh nghiệp tư nhân vay là có thể hiểu được.

Khi nhiều doanh nghiệp không thể vay được tiền từ các kênh chính thức, họ thường phải dựa vào vốn của gia đình, bạn bè và các nguồn không chính thức khác. Thông thường các doanh nghiệp phải trả lãi suất cao hơn cho các khoản vay từ các nguồn không chính thức đó. Một người được phỏng vấn đã nói rằng bà ta phải trả tỷ lệ lãi suất cao tới 2,5%/ tháng cho các khoản tiền vay của bạn. Một số doanh nghiệp đã vay tiền của ngân hàng thông qua một bên thứ ba là một doanh nghiệp nhà nước. Ví dụ, doanh nghiệp E đã thiết lập mối quan hệ với một doanh nghiệp thương mại nhà nước, doanh nghiệp nhà nước này cho doanh nghiệp E vay số tiền cần thiết để nhập khẩu, cũng như để tiến hành tất cả các thủ tục nhập khẩu, doanh nghiệp E phải trả một khoản hoa hồng và trả tiền lãi cho khoản tiền vay.

5.2.3 Thanh tra, kiểm tra

Khảo sát cho thấy rằng có một tỷ lệ nhất định các doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam không hài lòng với các cuộc thanh tra và thăm viếng thường xuyên của nhiều cơ quan nhà nước. 57% các cônng ty trả lời phỏng vấn thường xuyên phải tiếp đón các cuộc thăm viếng của các cơ quan chính quyền, 47% còn lại thỉnh thoảng cũng phải đón tiếp.

Các cuộc kiểm tra có nhiều dạng, thường phụ thuộc vào loại hình kinh doanh. Có thể đó là các cuộc kiểm tra của công an, các nhân viên cứu hỏa, các cán bộ ”quản lý thị trường”, cán bộ phòng thông tin và văn hóa, cán bộ y tế của phòng lao động và cán bộ của sở khoa học môi trường, song phổ biến nhất là công an và cán bộ quản lý thị trường. Cũng có nhiều các tổ chức xã hội khác nhau đến để xin quyên góp vào hội từ thiện hay yêu cầu hỗ trợ các hoạt động và sự kiện của địa phương. Những điều này nhiều khi rất gây khó chịu. Như trường hợp sau: từ khi xây dựng nhà máy mới ở một khu công nghiệp, Doanh nghiệp F đã phải thường xuyên đón tiếp tất cả các cấp chính quyền và các tổ chức địa phương đến đề nghị đóng góp vào những hoạt động như mua công trái, xây đền chùa, ủng hộ người nghèo, quỹ an ninh địa phương và thậm chí cả việc ủng hộ đội bóng đá.... mà mỗi lần đều xin từ 200.000 VND đến 500.000 VND. Để giữ được mối quan hệ hữu hảo với các cơ quan chính quyền địa phương, doanh nghiệp này cảm thấy không thể từ chối các cuộc viếng thăm như thế.

Mặc dù có vẻ vẫn có nhiều cuộc thanh tra, kiểm tra không cần thiết, nói chung tình hình đã tiến triển đáng kể. Qua các cuộc phỏng vấn đã được thực hiện, gần như không có trường hợp nào có việc tùy tiện thanh tra kiểm tra các doanh nghiệp trong mẫu. Trong hầu hết các trường hợp, các cán bộ chỉ đơn giản đến để thực hiện công việc của mình theo luật quy định và hầu hết các cuộc kiểm tra, viếng thăm này đều không bị coi là sách nhiễu. Dựa trên thông tin do các doanh nghiệp được phỏng vấn cung cấp, chúng tôi đã chia mức độ các cuộc thanh tra kiểm tra thành ba nhóm chính: sách nhiễu, trung lập và không sách nhiễu. Chỉ khoảng một phần năm các doanh nghiệp được khảo sát đã phải tiếp đón các cuộc viếng thăm sách nhiễu.

Một số doanh nghiệp cho biết họ còn phải trả tiền 'trà thuốc' (thường vào khoảng từ 50.000 VND đến 100.000 VND) cho mỗi có thanh tra, kiểm tra. Nhưng các doanh nghiệp này cũng cho biết những cán bộ đến thanh tra không gây phiền nhiễu gì cho họ kể cả nếu họ không đưa tiền, trừ phi các doanh nghiệp này thực sự vi phạm các điều luật và quy định của chính phủ. Một doanh nghiệp đã trả lời phỏng vấn như sau: "Mỗi năm cán bộ thanh tra thị trường đến khoảng 5 đến 7 lần, bất kể khi nào có chiến dịch chống hàng giả. Họ chỉ đến và xem xét sản phẩm ở đây và chúng tôi không có hàng giả nên chúng tôi không gặp chuyện gì cả." Và doanh nghiệp này đã chẳng chi cho các thanh tra này cái gì cả. Một doanh nghiệp khác thì nói: "Cán bộ thanh tra thị trường đến khoảng hai lần một năm mà không hề báo trước. Họ đến để kiểm tra hàng hóa của chúng tôi. Chúng tôi chẳng gặp khó khăn rắc rối gì. Chúng tôi có thể cho họ ít tiền thuốc nước nhưng họ cũng chẳng làm gì bất lợi cho chúng tôi nếu chúng tôi không cho họ tiền, bởi vì chúng tôi không làm điều gì sai trái cả".

5.2.4 Các vấn đề về thuế và việc mua "quyển hóa đơn đỏ" VAT

Ở Việt Nam, có vẻ vẫn còn nhiều vấn đề rắc rối liên quan đến thuế và các "quyển hóa đơn đỏ", và chủ yếu là về cách thức quản lý và thực thi chế độ thuế. Đối với nhiều doanh nghiệp ngoài quốc doanh, cảm nhận chung là quá trình tính thuế là quá trình mặc cả (khá thiếu công bằng) giữa doanh nghiệp và các cán bộ phòng thuế, trong đó doanh nghiệp thường cảm thấy không an toàn. Chính các thủ tục phức tạp liên quan đến việc mua hóa đơn đỏ có vẻ là nguồn gốc của phiền toái.

Theo đánh giá rút ra từ các cuộc phỏng vấn của chúng tôi, các thủ tục mua quyển "hóa đơn đỏ" VAT đôi khi rất rắc rối và phiền toái. Ngoài việc chính các giám đốc đôi khi phải tự mình đi mua quyển hóa đơn này, doanh nghiệp nhiều khi còn bị yêu cầu phải trình các hợp đồng kinh doanh cho các cán bộ thuế phụ trách xem trước khi họ có thể mua được quyển "hóa đơn đỏ". Trước sức ép của cộng đồng, hiện đã có một số cải thiện trong quá trình này. Tuy nhiên các doanh nghiệp được phỏng vấn vẫn cho các thủ tục này là cồng kềnh và tốn thời gian. Một số doanh nghiệp được phỏng vấn cho biết cứ mỗi lần đi mua, họ thường phải đến phòng thuế ít nhất hai lần và nhân viên kế toán của doanh nghiệp có thể mất đến cả một ngày hoặc thậm chí còn hơn thế nữa thì mới mua được quyển hóa đơn đỏ. Trong thời gian tiến hành nghiên cứu này, doanh nghiệp đã phản ánh là để mua được quyển hóa đơn đỏ, các doanh nghiệp đã bị yêu cầu phải đệ trình một số giấy tờ, bao gồm cả một báo cáo về các hóa đơn đã được sử dụng (được mua trước đó) và một yêu cầu phải mua hóa đơn có chữ ký đã duyệt của một cán bộ thuế chịu trách nhiệm theo dõi doanh nghiệp. Đôi khi một số doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong việc tìm xem cán bộ này đang ở đâu.

Nhiều doanh nghiệp cũng than thở rằng họ chỉ được phép mua một quyển hóa đơn (có 50 hoặc 100 tờ hóa đơn) mỗi lần mua và họ chỉ được mua một quyển hóa đơn mới sau khi quyển hóa đơn cũ đã được dùng hết nhẵn. Do vậy, các các doanh nghiệp này nhiều khi hết hóa đơn đỏ. Chính vì thế họ phải yêu cầu khách hàng của mình hoặc là chờ hóa đơn

hoặc là chậm giao hàng. Theo môt doanh nghiệp được phỏng vấn thì "Việc mua hóa đơn đỏ rất mất thời gian vì doanh nghiệp không được phép mua nhiều hơn một quyển hóa đơn (50 tờ hóa đơn) mỗi lần. Thế nên tháng nào chúng tôi cũng phải đi mua. Tháng trước là lần đầu tiên chúng tôi chỉ tốn một ngày đã mua được quyển hóa đơn này rồi, mà trước đó thường là 3 đến 4 ngày. Phòng thuế chỉ bán hóa đơn mới khi họ thấy tất cả các hóa đơn lần trước đã được sử dụng hết, do đó có khoảng trống vài ngày doanh nghiệp không có hóa đơn cấp cho khách hàng (một số trường hợp theo luật định cần phải có các hóa đơn bán hàng này để chuyên chở hàng hợp pháp bằng đường bộ). Vấn đề này lặp đi lặp lại hàng tháng và thật sự phiền hà cho doanh nghiệp".

Doanh nghiệp cũng than phiền về thái độ làm việc của cán bộ thuế, một số cán bộ bị kêu là thiếu chuyên môn. Theo một số doanh nghiệp trả lời phỏng vấn thì một mặt các cán bộ thuế không chỉ dẫn đầy đủ, nhưng mặt khác họ lại phạt các doanh nghiệp vì những lỗi không đáng phạt. Một số ít các doanh nghiệp được phỏng vấn cho biết họ phải trả những khoản tiền lót tay cho các cán bộ thuế mỗi lần họ mua hóa đơn để mọi việc xuôn xẻ. Một doanh nghiệp trả lời phỏng vấn đã nói "các cán bộ thuế có rất nhiều cớ gây khó dễ cho doanh nghiệp chúng tôi, nhưng mọi việc đều có thể giải quyết được bằng tiền".

Các cuộc phỏng vấn trong điều tra này cũng cho thấy việc các cán bộ thuế áp một mức thuế thu nhập cho các doanh nghiệp là rất phổ biến. Các nhân viên thuế không tin vào sổ sách kế toán của doanh nghiệp và do đó không tính toán mức thuế thu nhập doanh nghiệp dựa vào tài liệu sổ sách kế toán này. Thay vào đó họ đã đặt ra một mức thuế mà họ cho là hợp lý bất chấp hoạt động thực tế của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp khi trả lời phỏng vấn đã cho biết cán bộ thuế có xu hướng áp mức thuế thu nhập vào khoảng 5% tổng doanh số bán hàng. Theo các câu trả lời phỏng vấn của chúng tôi thì luôn có một quy tắc không chính thức là thuế thu nhập doanh nghiệp năm sau phải cao hơn năm trước. Các doanh nghiệp phải trả mức thuế cao hơn - hay ít nhất là cao bằng mức thuế mà họ phải trả vào năm trước đó, cho dù họ có báo cáo lợi nhuận cao hơn hay không. Một giám đốc doanh nghiệp nói: "Nếu doanh nghiệp có lãi cao hơn thì doanh nghiệp đó phải trả thuế cao hơn. Nhưng sau đó cán bộ thuế cho rằng thuế thu nhập phải tăng hàng năm. Nếu doanh nghiệp đã từng nộp thuế cao thì năm sau họ sẽ không cho doanh nghiệp nộp thuế ít hơn. Và nếu doanh nghiệp xin nộp thuế ít hơn họ cũng không để doanh nghiệp đó làm như vậy. Ít nhất doanh nghiệp phải nộp một khoản thuế bằng như năm trước". Theo một giám đốc trả lời phỏng vấn thì các cán bộ thuế "không chấp nhận doanh nghiệp bị lỗ" cho dù luật rõ ràng quy định khác.

Một vấn đề nữa được nêu lên ở đây là các doanh nghiệp nhiều khi phải trả thuế trước, vào đầu năm, và nếu có khoản chênh lệch nào đó giữa khoản thuế đã nộp và mức thuế thực tế thì sẽ được tất toán vào cuối năm. Con số đóng thuế thực tế là do các cán bộ phòng thuế quyết định, hoàn toàn không dựa vào con số lợi nhuận dự tính của doanh nghiệp. Theo một giám đốc, doanh nghiệp luôn phải chấp nhận mức thuế do cán bộ thuế ấn định. "Nếu chúng tôi không nộp thuế theo mức đó, hiển nhiên các cán bộ phòng thuế sẽ gây nhiều phiền phức." Nhiều doanh nghiệp than phiền rằng họ luôn phải trả thuế trước, hết

năm này sang năm khác đã được bốn năm rồi nhưng cán bộ phụ trách thuế vụ không hề xem xét đến con số lợi nhuận thực tế trong sổ kế toán của doanh nghiệp.

Cũng có một số vấn đề liên quan đến việc tính toán các khoản khấu trừ thuế. Nhiều doanh nghiệp phàn nàn rằng các cán bộ thuế không coi một số chi phí thực tế của doanh nghiệp là các khoản có thể khấu trừ thuế hợp pháp, do đó doanh nghiệp phải trả thuế cao hơn. Hai ví dụ sau đây sẽ minh chứng cho vấn đề này:

> *"Họ (các cán bộ thuế) không chấp nhận tiền lãi phải trả ngân hàng hơn 100 triệu VND, được tính vào chi phí để khấu trừ thuế. Thực tế là chúng tôi phải thế chấp nhà cửa để vay tiền ngân hàng, thanh toán các khoản chi phí hoạt động doanh nghiệp. Nhưng họ (các cán bộ thuế) nói rằng khoản thuế này không liên quan trực tiếp đến tài sản doanh nghiệp thế nên khấu trừ các khoản này là không hợp lý".*

> *"Dựa vào các bản báo cáo tài chính của doanh nghiệp, những cán bộ thuế này sẽ lập luận để loại bỏ hay giảm bớt một số chi phí và do đó lại tăng mức thuế phải đóng lên. Ví dụ họ chỉ chấp nhận mức lương hàng tháng của công nhân là 500.000 VND thậm chí mặc dù trong thực tế doanh nghiệp phải trả 800.000VND. Lập luận của nhân viên phòng thuế chỉ đơn giản là doanh nghiệp của các ông có quy mô như thế và hoạt động kinh doanh lĩnh vực như thế có thể thuê nhân viên với khoản lương 500.000 VND và do đó chúng tôi chấp nhận ông báo cáo lương chỉ 500.000 VND. Còn nhiều khoản khác, như bữa ăn trưa mà doanh nghiệp phục vụ miễn phí cho nhân viên không được coi là chi phí".*

Nhiều doanh nghiệp được phỏng vấn cũng than thở về thái độ làm việc của cán bộ thuế. Một doanh nghiệp nêu ra một vấn đề về thuế VAT. Theo doanh nghiệp kể thì một cán bộ thuế báo cho doanh nghiệp biết là năm trước họ đã tính sai mức thuế VAT cho doanh nghiệp, mức thuế đã tính là 5%. Tuy nhiên, lẽ ra mức thuế doanh nghiệp phải trả là 10%. Bây giờ doanh nghiệp phải nộp theo mức 10%, truy thu ngược trở lại, nếu không thì họ sẽ không bán hóa đơn đỏ cho doanh nghiệp nữa. Người trả lời phỏng vấn đã cho biết doanh nghiệp mình hiện đang báo cáo và nộp tiền thuế VAT theo hàng tháng, nếu cán bộ thuế nhận thấy mức thuế 5% là sai, tại sao họ không yêu cầu doanh nghiệp phải trả thuế theo mức đúng ngay lập tức? Doanh nghiệp đã tính cho khách hàng phần thuế VAT chỉ ở mức 5%, vì vậy không thể có nguồn tiền nào để trả thêm 5% nữa. "Chúng tôi gặp rất nhiều khó khăn với cán bộ thuế. Gần như mỗi tháng một lần họ lại đến doanh nghiệp chúng tôi, xem xét hệ thống sổ sách. Nếu họ phát hiện ra vấn đề gì họ không bao giờ thông báo cho chúng tôi ngay. Thay vào đó, họ chờ cho đến cuối năm mới chỉ các sai sót của chúng tôi. Tôi nghĩ họ nên thông báo cho chúng tôi những quy định mới cập nhật và hướng dẫn cho chúng tôi. Nhưng họ không làm gì cả mà chỉ yêu cầu đòi hỏi chúng tôi".

Tuy nhiên sẽ thật chưa công bằng nếu phê phán các cán bộ thuế vì họ cũng phải thực hiện công việc và nghĩa vụ của mình. Về phần mình các cán bộ thuế vụ cũng có mục tiêu thu thuế phải đạt. Một người trả lời phỏng vấn đã nói:

> *"Mua hóa đơn đỏ thì phức tạp thật. Nhưng không phải là do các cán bộ thuế muốn gây khó khăn. Họ chỉ nghiêm chỉnh, chu đáo trong công việc thôi. Chúng tôi phải*

cho họ xem các hóa đơn mà chúng tôi đã phát hành và họ cần phải biết chắc là chúng tôi đang hoạt động. Họ rất kỹ lưỡng cẩn thận về điều này. Đã có lần có cán bộ thuế đến tận đây để xem xem chúng tôi có thật sự hoạt động không. Chúng tôi nghĩ rằng họ thật có trách nhiệm với công việc đang làm".

Cũng có bằng chứng rõ ràng là nhiều doanh nghiệp đang tìm cách trốn thuế, hay trong một số trường hợp, cố tình đăng ký doanh nghiệp giả để nhằm mua quyển hóa đơn đỏ, để rồi bán lại cho các doanh nghiệp khác (các doanh nghiệp ma). Do đó cũng có thể thấy rằng các cán bộ thuế muốn tìm hiểu xem có đúng là doanh nghiệp thật sự hoạt động hay không...

5.2.5 Giấy phép con

Đối với các doanh nghiệp ở một số lĩnh vực kinh doanh, cần phải có thêm rất nhiều các loại giấy phép kinh doanh hay các loại giấy phép con, kể cả trong quá trình đăng ký và trong suốt quá trình hoạt động. Giấy phép con thường do các bộ cấp, được sử dụng để chuẩn hóa và quản lý kinh doanh ở một số lĩnh vực đặc biệt. Giấy phép con có thể được cấp cho một tổ chức hay một nhóm người. Chính phủ hiện đang cố gắng xóa bỏ các loại giấy phép con không cần thiết và do đó có thể giảm số lượng giấy phép con xuống. Cho dù chính phủ đã có những nỗ lưc đáng kể, tổng số giấy phép con vẫn còn rất lớn. Theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, tháng 11-2003, trên thực tế hiện vẫn còn hơn 244 giấy phép con.

Theo mẫu phỏng vấn của chúng tôi, 23% số doanh nghiệp cho biết họ bắt buộc phải có giấy phép con để hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh của mình. Không phải là tất cả các giấy phép con đều được các doanh nghiệp cho là hợp lý. Ví dụ, nói chung các doanh nghiệp tư nhân không được phép in bất kỳ một loại sách, báo, tạp chí, lịch, vé hay hóa đơn nào (bất kể loại tài liệu in ấn nào trừ tài liệu quảng cáo hay đóng gói). Thậm chí đối với các tài liệu quảng cáo và đóng gói, được yêu cầu phải có hợp đồng bằng văn bản và phải có bản photo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phù hợp của khách hàng đặt in. Để in tập quảng cáo thì doanh nghiệp phải có được quyết định phê duyệt từ trước về nội dung tập quảng cáo này do Bộ văn hóa và Thông tin cấp. Nếu các cán bộ của Bộ Văn hóa và Thông tin tình cờ phát hiện ra doanh nghiệp in tập quảng cáo mà chưa được phê duyệt thì doanh nghiệp có thể bị phạt từ 5 triệu VND đến 50 triệu VND. Một chủ doanh nghiệp in cho biết: "Thực tế, để đáp ứng được nhu cầu của khách hàng, doanh nghiệp gần như không bao giờ có được bản phê duyệt này, chúng tôi cũng không thể yêu cầu khách hàng photo bản đăng ký kinh doanh của họ vì sợ rằng nếu yêu cầu họ sẽ bỏ đi in chỗ khác".

Có vẻ có các giấy phép con làm các doanh nghiệp rất khó chịu. Ví dụ, một chủ doanh nghiệp đào tạo nhân viên giúp việc gia đình đi làm việc tại Đài Loan đã làm rất tốt công việc dạy ngôn ngữ và các kỹ năng giúp việc gia đình mà công việc này được bên Đài Loan đánh giá cao. Nhưng doanh nghiệp này không được phép cấp chứng chỉ học nghề, mà người học phải có chứng chỉ này thì mới được phép đi làm việc ở Đài Loan. Do đó, doanh nghiệp bắt buộc phải thực hiện việc này thông qua bên thứ ba, một tổ chức thuộc sở hữu

nhà nước có thể cấp chứng chỉ này. Theo giám đốc doanh nghiệp, điều này là không công bằng vì chứng chỉ nên dựa vào chất lượng đào tạo.

5.2.6 Các thủ tục hải quan

Cuối cùng, gần 30% các doanh nghiệp được phỏng vấn phải làm việc với hải quan. Hơn một phần ba trong số này thuê dịch vụ bên ngoài và số còn lại tự mình làm. Nói chung, các doanh nghiệp không gặp khó khăn gì trong khi làm việc với các nhân viên hải quan. Tuy nhiên hình như họ vẫn phải trả các khoản lệ phí lót tay để mọi việc diễn ra xuôn sẻ. Trong khi một số các doanh nghiệp được phỏng vấn nói thẳng rằng họ phải trả các khoản phí lót tay nhưng một số doanh nghiệp khác rất miễn cưỡng cung cấp thông tin. Nhưng tất cả đều đồng ý cho rằng việc trả các khoản phí lót tay là đúng. Theo một giám đốc, một trong những lý do mà nhiều doanh nghiệp sử dụng dịch vụ bên ngoài là họ không phải làm việc trực tiếp với các nhân viên hải quan.''

5.3 THÊM MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ CÁC KẾT QUẢ Ở GIAI ĐOẠN 2

Mặc dù mẫu sơ cấp 47 doanh nghiệp được phỏng vấn cho thấy kết quả của giai đoạn 2 cần được sử dụng cẩn thận, các kết quả này cũng giúp ta rút ra một số kết luận sau.

5.3.1 Quy trình đăng ký cần đươc cải thiện hơn nữa

Trước tiên, kết quả phỏng vấn và quan sát của chúng tôi cho thấy trong vài năm qua thực tế quá trình đăng ký kinh doanh đã được cải thiện nhiều. Nói chung, doanh nghiệp không còn coi thủ tục đăng ký kinh doanh hiện nay là một trở ngại lớn ngăn cản việc chính thức đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên quy trình đăng ký cũng có thể cải thiện hơn nữa để rút ngắn thời gian và cũng có thể giảm nhẹ chi phí đăng ký (bao gồm cả khoản tiền lót tay). Năng lực và thái độ của các cán bộ sở kế hoạch và đầu tư cũng có thể cải thiện hơn. Dự án điều tra nhỏ của chúng tôi cũng cho thấy mặc dù chính quá trình đăng ký kinh doanh đã suôn sẻ hơn đáng kế nhưng bước thứ hai là đăng ký thuế lại có vẻ chậm hơn nhiều và trong một số trường hợp - có thể khiến các doanh nghiệp mới đăng ký không thể hoạt động được.

5.3.2 Các doanh nghiệp có nhận thấy lợi ích của việc đăng ký chính thức

Có vẻ như các doanh nhân ngày càng nhận ra ích lợi của việc chính thức hóa kinh doanh và cũng thấy được cái lợi của việc nâng cấp từ một cơ sở kinh doanh không chính thức hay hộ gia đình lên thành một doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh để có nhiều cơ hội tiềm năng hơn. Đây là một dấu hiệu đáng mừng cho môi trường kinh doanh nói chung của Việt Nam. Tuy nhiên do số mẫu các doanh nghiệp trả lời phỏng vấn còn nhỏ nên bản báo cáo này chưa thể xác định xu hướng chính thức hóa kinh doanh nào rõ rệt ở Việt Nam. Cũng cần chú ý thấy rằng có bằng chứng cho thấy một số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh để lợi dụng lỗ hổng trong chế độ khuyến khích đầu tư và pháp lý chứ không phải là muốn tận dụng cơ hội kinh doanh thực sự. Có lẽ cần có nghiên cứu sâu hơn để hiểu

được chính xác điều gì thúc đẩy hay cản trở các doanh nghiệp chính thức sát nhập thành một doanh nghiệp chính thức lớn hơn.

5.3.3 Quá trình đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh bị hạn chế bởi các loại giấy phép con

Việc đơn giản hóa quá trình đăng ký đã bị ảnh hưởng ít nhiều bởi sự hiện diện của các loại giấy phép con, đây là vấn đề còn gây nhiều tranh cãi. Việc xuất hiện lan tràn các giấy phép con không hợp lý có thể không chỉ làm cho hoạt động của doanh nghiệp bị chậm lại và làm tăng chi phí giao dịch mà còn tạo ra một môi trường không tốt khi phải thuê dịch vụ bên ngoài. Hơn nữa, một số loại giấy phép con trực tiếp hoặc không trực tiếp tạo điều kiện cho các doanh nghiệp quốc doanh và các tổ chức của chính phủ, và do đó tạo sân chơi tốt hơn cho các doanh nghiệp Việt Nam. Các nhà hoạch định chính sách nên nhận thức được tình hình này và chính phủ đã có bước tiến đáng kể trong việc giảm dần số các giấy phép con không cần thiết.

5.3.4 Khó tiếp cận được với đất và vốn

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tiếp cận đất và vốn còn là vấn đề khó khăn cho nhiều doanh nghiệp, cho dù gần đây đã có những nỗ lực và tiến bộ rõ nét trong cả hai lĩnh vực này. Đa số các doanh nghiệp tư nhân vẫn còn phụ thuộc rất nhiều vào việc đi thuê lại đất đai và nhà xưởng và thường chỉ thuê được trong một thời hạn ngắn. Điều này làm cho doanh nghiệp có tâm lý bất an và có thể hạn chế doanh nghiệp phát triển, đặc biệt là hạn chế đầu tư vào tài sản cố định. Về việc tiếp cận vốn, các thủ tục cho vay phức tạp và các yêu cầu thế chấp rắc rối vẫn tiếp tục cản trở khối doanh nghiệp tư nhân không tiếp cận được các khoản vay ngân hàng.

5.3.5 Hệ thống thuế vẫn còn nhiều bất cập

Cuối cùng, nhưng cũng là điều quan trọng nhất, việc chế độ quản lý thuế có vẻ gây ra một số rắc rối cho các doanh nghiệp mới thành lập, trong cả thời gian đăng ký kinh doanh ban đầu và trong quá trình hoạt động sau này. Những khó khăn này bao gồm việc mua quyển hóa đơn đỏ VAT và sự không rõ ràng trong tính và thu thuế thu nhập doanh nghiệp. Mặc dù có nhiều tiến bộ trong vào năm vừa qua về thủ tục xin giấy phép kinh doanh, các quy định về thuế (ví dụ như xin mã số thuế và xin mua quyển hóa đơn đỏ) đã trở thành yếu tố khó khăn nhất trong quá trình thành lập và bắt đầu kinh doanh của doanh nghiệp.

CHƯƠNG VI

KẾT LUẬN

Trong thời gian tới, sự phát triển về lâu dài của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam phần lớn phụ thuộc vào việc xây dựng một cách thận trọng và cung cấp hiệu quả một môi trường thích hợp để cho các doanh nghiệp đã thành công trong kinh doanh tiếp tục phát triển mạnh, và để tài sản và các nguồn lực của các doanh nghiệp làm ăn không có hiệu quả được quay vòng và tái phân phối đến mức tối đa . Đây là một phần của "vòng đời" mà qua đó các doanh nghiệp năng động hơn mới có thể phát triển. Việc xây dựng và phát triển một môi trường kinh doanh lành mạnh như vậy cũng đòi hỏi phải có tài liệu tương đối chính xác về khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam và phải có một một cái nhìn tương đối rõ nét về môi trường kinh doanh mà khu vực này đang hoạt động. Mặc dù các nhà hoạch định chính sách không nhất thiết phải có thông tin cập nhật chính xác về số doanh nghiệp đang hoạt động ở Việt Nam, chính xác đến doanh nghiệp nhỏ nhất, nhưng cũng cần phải có cảm nhận đúng đắn về xu hướng đang diễn ra trong việc thành lập doanh nghiệp, và nắm bắt đầy đủ các điểm yếu đang tồn tại trong dữ liệu thống kê hiện tại.

6.1 CẦN PHẢI CÓ NHỮNG SỐ LIỆU THỐNG KÊ CHÍNH XÁC

Cuộc điều tra của chúng tôi đã cho thấy rằng, các con số thống kê hiện nay về thành lập doanh nghiệp cần được xử lý thận trọng, và cần cải thiện quá trình thu thập dữ liệu. Đặc biệt TTTT DN và các Sở KH-ĐT cần ghi chép sát sao hơn số các doanh nghiệp giải thể (nhiều doanh nghiệp trong số này đều đóng cửa một cách không chính thức, thường là các doanh nghiệp chỉ đơn giản là ngừng hoạt động). Sử dụng phương pháp nghiên cứu giống như điều tra dân số, chúng tôi thấy gần như ***"việc khai sinh" của tất cả các doanh nghiệp ở Việt Nam (và một số là "khai sinh lại") đều được tính nhưng hầu hết việc "khai tử" thì lại không.*** Những yếu tố khác góp phần thổi phồng số thống kê đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Xu hướng một số doanh nghiệp hiện đang tồn tại cứ đăng ký lại nhiều lần, vì nhiều lý do khác nhau;
- Xu hướng một số doanh nghiệp đăng ký cho mỗi một doanh nghiệp con hay chi nhánh ở các địa phương khác nhau, như thể chúng là các doanh nghiệp riêng độc lập;
- Và vì nhiều hộ gia đình làm ăn có hiệu quả lần đầu tiên đăng ký doanh nghiệp chính thức.

Chỉ 5% các doanh nghiệp trong mẫu của chúng tôi chính thức chấm dứt hoạt động và chỉ 1% đã thật sự hoàn thành các thủ tục chính thức giải thể doanh nghiệp. Nhưng kết quả sơ lược của điều tra này - cũng như kinh nghiệm trên thế giới - đã cho thấy một tỷ lệ lớn hơn

rất nhiều trong số các doanh nghiệp ở Việt Nam không hề hoạt động. Việc giải thể các doanh nghiệp làm ăn không thành công là một điều không thể tránh khỏi thậm chí cần thiết, và là một phần của vòng đời doanh nghiệp, và không được vô tình hay hữu ý che đậy vì điều đó chỉ mang lại một bức tranh méo mó.

Để có một bức tranh chính xác hơn về số lượng doanh nghiệp đang thực sự hoạt động ở Việt Nam, ngược với việc chỉ đơn giản đăng ký tại các phòng kế hoạch và đầu tư, các con số thống kê của TCTK có vẻ đáng tin cậy hơn, cho dù vẫn còn nhiều điểm yếu . Một trong những điểm yếu chính là thời gian thu thập và công bố con số chậm chễ, làm cho chúng trở thành những số liệu không còn mang tính cập nhật, đặc biệt trong môi trường kinh doanh luôn biến đổi và một cộng đồng phát triển nhanh chóng. Việc có khoảng cách biệt xấp xỉ 40% giữa số thống kê của TTTT DN và TCTK (và khoảng cách này đang ngày càng tăng lên) cho thấy rõ điều này. Nó cũng cho thấy mức độ mà: i) các con số thống kê chính thức này cần xử lý cẩn trọng và ii) sự khác biệt quan trọng về đối tượng mà những con số này thể hiện cần mà người sử dụng và trích dẫn cần hiểu rõ.

Cũng cần luôn nhớ rằng cả các số liệu thống kê của ***TTTT DN và TCTK đều không hàm chứa các hộ kinh doanh gia đình không chính thức ở Việt Nam, số lượng các hộ kinh doanh còn lớn hơn số lượng các doanh nghiệp chính thức một cách đáng kể.*** Vì nhiều hộ gia đình đã đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu để trở thành các doanh nghiệp chính thức và việc hoặc chọn đăng ký doanh nghiệp hoặc chọn vẫn là doanh nghiệp không chính thức phụ thuộc vào lợi ích tương đối của mỗi lựa chọn - ranh giới giữa các doanh nghiệp chính thức và không chính thức ngày càng mờ nhạt. Do vậy, tầm quan trọng và ích lợi của các "con số công bố" về các doanh nghiệp chính thức đăng ký và hoạt động cũng trở nên ít rõ ràng hơn. (Điều tra tính số hộ gia đình ở Việt Nam chỉ được tiến hành điều tra trên toàn quốc 5 năm một lần, và được thực hiện theo phương pháp lấy mẫu và suy luận chứ không phải theo phương pháp tính toán hoàn chỉnh).

Cũng có thể lập luận rằng việc tính số lượng các doanh nghiệp được cấp mã số thuế có thể là một cách tính các doanh nghiệp mới thành lập chính xác hơn một chút, vì sau khi đăng ký doanh nghiệp, có một số lượng đáng kể các doanh nghiệp không nhận được mã số thuế. Cũng theo cách lập luận như thế, có thể cho rằng việc tính số doanh nghiệp mua quyển hóa đơn đỏ VAT có thể là cách tính số các doanh nghiệp mới chính xác hơn. Như điều tra của chúng tôi cho thấy do việc cấp quyển hóa đơn đỏ có lẽ đã trở thành một yếu tố khó khăn trong toàn bộ quá trình đăng ký kinh doanh, nên đó có thể là khâu "thử phản ứng axit" để xác minh doanh nghiệp mới đi vào hoạt động. Nhưng ngay cả phương pháp này cũng không vượt qua được một số điểm yếu trong quá trình thu thập số liệu, chủ yếu là do tính hai lần và "đăng ký lại" của một số doanh nghiệp. Hơn nữa, chính việc phát hành quyển hóa đơn đỏ có thể đã vô tình làm tăng các số liệu thống kê về đăng ký doanh nghiệp, vì các hộ gia đình không chính thức và làm ăn có hiệu quả quyết định đăng ký trở thành các thực thể chính thức để có thể dễ dàng mua quyển hóa đơn đỏ. (Nếu điều này là đúng thì người ta có thể cho rằng số doanh nghiệp đăng ký tăng lên mạnh mẽ từ năm 2000 có thể là kết quả của cả việc đưa ra hệ thống thuế VAT và Luật Doanh Nghiệp ở Việt Nam).

6.2 QUY TRÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH CẦN GỌN NHẸ HƠN

Mặc dù gần đây đã có những bước tiến đáng kể nhưng theo tiêu chuẩn quốc tế thì việc đăng ký một doanh nghiệp mới ở Việt Nam và quá trình nhận được tất cả các giấy tờ cần thiết để thực sự bắt đầu hoạt động vẫn còn bị mất nhiều thời gian. Các báo cáo gần đây về tốc độ mà các Sở KH-ĐT cấp giấy phép kinh doanh ở một số nơi là không chính xác vì họ không tính đến các thủ tục cần thiết khác để một doanh nghiệp có thể bắt đầu hoạt động như cấp mã số thuế và mua quyển hóa đơn đỏ lần đầu. Nói một cách khác, quá trình thành lập doanh nghiệp không phải bắt đầu hay kết thúc cùng với việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch Đầu tư cấp.

Từ những thông tin và kiến thức thu được qua các buổi phỏng vấn các doanh nghiệp ở giai đoạn 2, các khâu khác nhau trong việc đăng ký kinh doanh và trong giám sát doanh nghiệp còn cần phải cải thiện nhiều. Đặc biệt cần thực hiện các bước nhằm nâng cao vai trò và năng lực của các Sở KH-ĐT và cán bộ để tất cả Sở KH-ĐT đều xét đơn đăng ký thành lập theo cùng chuẩn mực, cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thật hiệu quả và cập nhật thông tin thu được cho cơ sở dữ liệu TTTT DN về các doanh nghiệp sau khi đăng ký (bao gồm cả việc cập nhật các doanh nghiệp đã giải thể). Điều này có thể được thực hiện bằng cách yêu cầu tất cả các doanh nghiệp phải thông báo Sở Kế hoạch Đầu tư biết những thay đổi lớn trong một khung thời gian hợp lý. Có thể phải tính đến các hình phạt thích đáng hơn cho các doanh nghiệp không tuân thủ theo các quy định như vậy. Các thủ tục hiện tại cần phải đơn giản hóa để cho phép các doanh nghiệp có thể đồng thời xin con dấu doanh nghiệp, mã số thuế và mua hóa đơn chứ không phải thực hiện từng bước một như hiện nay, và nhờ đó rút ngắn toàn bộ thời gian đăng ký. Các thủ tục được đơn giản hóa và có hệ thống cũng sẽ góp phần giảm việc phải trả "phí không chính thức".

Trong bối cảnh chuẩn bị sửa đổi Luật Doanh Nghiệp, kết quả rút ra được từ cuộc điều tra này có thể cho thấy ***hoạt động đăng ký doanh nghiệp hiện tại đã tương đối nhanh và có hiệu quả, tác dụng của những cải tiến hơn nữa về mặt chính sách trong lĩnh vực này sẽ giảm dần nhưng còn nhiều cơ hội để cải thiện việc thực thi các thủ tục thành lập doanh nghiệp*** tại các Sở Kế hoạch Đầu tư và các khâu khác trong quá trình thành lập doanh nghiệp, trong đó có vấn đề thuế và hóa đơn VAT. Nên xem xét các phương hướng để hợp nhất đồng thời các bước trong quá trình thành lập doanh nghiệp chứ không cần thực hiện lần lượt.

Mặc dù đã có những cải thiện đáng kể của chính phủ trong việc cải thiện môi trường kinh doanh nói chung và thúc đẩy khối doanh nghiệp tư nhân nói riêng, sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam vẫn tiếp tục bị nhiều yếu tố cản trở, trong đó nhiều nhất là phải kể đến những vấn đề về đất và vốn. Mặc dù đây là những cản trở đối với doanh nghiệp nhỏ ở tất cả mọi nơi nhưng chúng có vẻ như thật sự rõ nét ở Việt Nam. Nếu không có những tiến bộ vượt bậc ở trong những lĩnh vực này, nhiều doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở Việt Nam sẽ chỉ tồn tại với quy mô nhỏ, với nguồn vốn cố định ít ỏi, và chỉ có các mục tiêu ngắn hạn trong chiến lược và kế hoạch kinh doanh. Hơn nữa, khối doanh

nghiệp tư nhân dường như vẫn gặp khó khăn do các quy định và kiểm soát ngặt nghèo của nhiều cơ quan hữu quan, và vấn đề này cần phải được đề cập đến kỹ lưỡng hơn. Đặc biệt, năng lực của nhiều cơ quan chính phủ và thái độ làm việc của một số cán bộ cần được xem xét. Cuối cùng, thì các thủ tục quản lý giám sát hoạt động kinh doanh cần phải liên tục được rà soát, đơn giản hóa bất kể khi nào thấy có thể và thích hợp, và cần được công khai minh bạch hơn, vì lợi ích của cả các cơ quan nhà nước cũng như của khối doanh nghiệp tư nhân.

NGUỒN TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tổng Cục Thống Kê (2004). "*Thực trạng của các doanh nnghiệp: Qua kết quả điều tra của những năm 2001, 2002, 2003*". NXB Thống kê Hà Nội.

Tập Đoàn Tài Chính Quốc Tế (2000). "*Các Doanh nghiệp Tư nhân mới nổi của Trung quốc: Triển vọng cho Thế kỷ mới*". Washington DC.

Malesky, Edmund, *"Doanh nghiệp ngoại vi: Một nghiên cứu về sự phát triển của thành phần kinh tế tư nhân ở các tỉnh thành lân cận",* Chuyên đề Nghiên cứu Kinh tế tư nhân số 18 của MPDF, tháng 11 năm 2004.

Singapore, Bộ Thống kê (1997). *"Đánh giá sự tồn tại của các Doanh nghiệp vừa và nhỏ". Các báo cáo không định kỳ về thống kê doanh nghiệp, tháng 7. ww.singstat.gov.sg/ papers/op/op-b8.html.*

Tenev, Stoyan, Amanda Carlier, Omar Chaudry and Quỳnh Trang Nguyễn (2003). "*Hoạt động không chính thức và Môi trường Kinh doanh ở Việt Nam"*. Washington DC: Ngân hàng Thế giới và Công ty Tài chính Quốc tế.

Ngân Hàng Thế Giới, IFC và Oxford University Press. *"Báo cáo hoạt động kinh doanh 2005 – Xóa bỏ rào cản để phát triển",* Washington DC 2005.

Zhang, Allan (2003), PricewaterhouseCooper, *"Con Rồng giấu mặt: Giải phóng Khu vực Kinh tế tư nhân Trung Quốc"*, tháng 4 năm 2003.

Trung tâm Thông tin Doanh nghiệp <www.business.gov.vn>.

PHỤ LỤC

Bảng số 7: Các doanh nghiệp đăng ký trong mẫu điều tra

	2000				2001				2002				
Tỉnh	Doanh nghiệp Tư nhân	Công ty TNHH	Công ty Cổ phần	Tổng	Doanh nghiệp Tư nhân	Công ty TNHH	Công ty Cổ phần	Tổng	Doanh nghiệp Tư nhân	Công ty TNHH	Công ty Cổ phần	Tổng	Tổng
Hà Nội	260	1.251	140	1.651	236	2.124	329	2.689	325	4.926	1.270	6.521	10.861
Hà Tây	53	63	9	125	44	177	19	240	89	227	41	357	722
Hưng Yên	15	15	0	30	24	30	1	55	18	50	4	72	157
Bắc Ninh	27	36	2	65	41	72	6	119	85	143	9	237	421
Vĩnh Phúc	3	3	0	6	28	75	4	107	36	118	9	163	276
Tổng	**358**	**1.368**	**151**	**1.877**	**373**	**2.478**	**359**	**3.210**	**553**	**5.464**	**1.333**	**7.350**	**12.437**

Chú ý: Bảng này bao gồm cả các doanh nghiệp cổ phần một và nhiều thành viên.

Bảng số 8: Phân bố mẫu

	2000				2001				2002				
Tỉnh	Doanh nghiệp Tư nhân	Công ty TNHH	Công ty Cổ phần	Tổng	Doanh nghiệp Tư nhân	Công ty TNHH	Công ty Cổ phần	Tổng	Doanh nghiệp Tư nhân	Công ty TNHH	Công ty Cổ phần	Tổng	Tổng
Hà Nội	14	67	7	88	7	66	10	83	4	68	17	89	260
Hà Tây	3	3	1	7	1	6	1	8	1	3	1	5	20
Hưng Yên	1	1	0	2	1	2	0	3	0	1	0	1	6
Bắc Ninh	1	2	0	3	1	2	0	3	1	2	0	3	9
Vĩnh Phúc	0	0	0	0	1	2	0	3	0	2	0	2	5
Tổng	**19**	**73**	**8**	**100**	**11**	**78**	**11**	**100**	**6**	**76**	**18**	**100**	**300**

Bảng số 9: Vốn pháp định đăng ký trung bình

	Số lượng	Tối thiểu (triệu VND)	Tối đa (triệu VND)	Trung bình (triệu VND)
Vốn pháp định	270	17	50.000	1.335,2

Bảng số 10: Chi tiết về vốn đăng ký của các doanh nghiệp trong mẫu

Vốn pháp định đã đăng ký (triệu VND)	Tần suất	Trị giá phần trăm	Phần trăm tích lũy
0-500	118	43,7	43,7
501-1,000	77	28,5	72,2
1,001-5,000	69	25,6	97,8
5,001-10,000	5	1,9	99,6
>10,000	1	0,4	100,0
Tổng	**270**	**100,0**	

Bảng số 11: Vốn pháp định đăng ký trung bình đối với các loại hình doanh nghiệp khác nhau

Loại hình	Trung bình (triệu VND)	Số lượng
Công ty TNHH	1.103,3	207
Doanh nghiệp Tư nhân	520,7	32
Công ty Cổ phần	3.724,6	31
Tổng	**1.335,2**	**270**

Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 888-XB-QLXB/04-VHTT của Cục Xuất bản cấp ngày 08 tháng 06 năm 2005.

In 500 quyển tiếng Việt và 500 quyển tiếng Anh, khổ 20,5 x 29,5cm.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 07 năm 2005.

Thiết kế và in ấn tại Công ty TNHH LuckHouse.



HÀ NỘI, VIỆT NAM
(Trụ sở chính)
63 Lý Thái Tổ, tầng 3
Điện thoại: (84-4) 824 7892
Fax: (84-4) 824 7898

TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Somerset Chancellor Court, phòng 3B
21-23 Nguyễn Thị Minh Khai
Điện thoại: (84-4) 823 5266
Fax: (84-4) 823 5271

PHNÔM PÊNH, CĂMPUCHIA
70 Đường Norodom
Sangkat Chey Chomneas
Điện thoại: (855-23) 210 922
Fax: (855-23) 215 157

VIÊN CHĂN, CHDCND LÀO
Đường Nehru, Pathou Xay
Điện thoại: (856-21) 450 017
Fax: (856-21) 450 020

Được thành lập vào năm 1997, Chương trình Phát triển Kinh tế Tư nhân (MPDF) hỗ trợ sự hình thành và phát triển của các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa ở Việt Nam, Cămpuchia và Lào. MPDF được điều hành bởi Công ty Tài chính Quốc tế (IFC), bộ phận chuyên về kinh tế tư nhân của Tập đoàn Ngân hàng Thế giới, và được tài trợ bởi nhiều nước và tổ chức, bao gồm: Anh Quốc, Canada, Hà Lan, IFC, Na Uy, Nhật Bản, Ngân hàng Phát triển Châu Á, Niu - Di lân, Ôxtrâylia, Phần Lan, Thụy Điển và Thụy Sỹ.

www.mpdf.org